

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

Số : 398 / TCTCNTP-HĐTV

V/v giải trình giá trị góp vốn và Tài sản
Chuyển giao của Tổng công ty tại Công ty
TNHH Chế biến thực phẩm Đồng Nai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 9 năm 2017

8878 DP

18/9/17

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã có Văn bản số 12752/ UBND – KT ngày 28/12/2016 chấp thuận phương án tái cấu trúc Nhà máy chế biến Thực phẩm Đồng Nai- D&F (đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai) theo hình thức chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn trên cơ sở Tổng công ty góp vốn bằng tài sản của Nhà máy D&F với Công ty cổ phần GreenFeed Việt Nam thành lập Công ty . Vốn điều lệ Công ty: 139 tỷ đồng, gồm: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai góp 40,31 tỷ đồng, tương ứng 29% vốn điều lệ, dưới hình thức góp vốn một phần tổng giá trị tài sản chuyển giao được 02 bên xác nhận. Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam góp 98,69 tỷ đồng bằng tiền, tương ứng 71% vốn điều lệ. Hoạt động trong lĩnh vực giết mổ, kinh doanh thực phẩm tươi sống, các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc, gia cầm và các loại nông sản, thực phẩm khác.

Do Công ty cổ phần GreenFeed Việt Nam có vốn cổ phần từ các đối tác nước ngoài là GreenFeed (Thái Lan) Co., Ltd, Công ty TNHH Oriental Ford Hoding, Hồng Kông và Epsom Limited, Islands chiếm 71,26 % vốn điều lệ; theo quy định của Luật Đầu tư phải được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư dự án trước khi Công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trong quá trình Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án, Sở Kế hoạch & Đầu tư đã có Văn bản số 1813/SKHĐT-HTĐT ngày 19/6/2017 gửi Tổng công ty và Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam về việc bổ sung hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Đồng Nai tại huyện Trảng Bom, trong đó về hồ sơ dự án có yêu cầu bổ sung, giải thích các nội dung sau:

“1. Phương án tài chính, phương án sử dụng lao động khi chuyển giao các quyền lợi, tài sản góp vốn của Nhà máy chế biến thực phẩm Đồng Nai để trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

2. Về việc xác định giá trị phần vốn góp của Tổng công ty liên doanh với Công ty cổ phần GreenFeed Việt Nam thực hiện dự án nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm tại xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom:

Tại Văn bản số 12752/UBND- KT ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh chấp thuận cho Tổng công ty góp 40,31 tỷ đồng (29% vốn điều lệ) bằng một phần tổng giá trị tài sản chuyển giao vậy thì phần chênh lệch (105 tỷ đồng – 40,31 tỷ đồng = 64,39 tỷ đồng) không đưa vào góp vốn, trong văn bản UBND tỉnh không đề cập đến việc này. Và nội dung tiếp theo là “ Trường hợp tổng giá trị tài sản do tổ chức định giá thấp hơn 105 tỷ đồng thì các bên cùng thống nhất tổng giá trị Tài sản chuyển giao là 105 tỷ đồng”, vậy thì còn trường hợp tổng giá trị tài sản chuyển giao được định giá cao hơn 105 tỷ đồng không được Tổng công ty tính toán đến, hướng xử lý?

Sở Kế hoạch Đầu tư đề nghị Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm giải trình làm rõ nội dung trên và báo cáo UBND tỉnh xem xét có ý kiến lại về giá trị tài sản góp vốn của Tổng công ty với nội dung trên”.

Tổng công ty báo cáo, giải trình về các nội dung trên như sau:

1. Về phương án xử lý tài chính, phương án sử dụng lao động sau khi chuyển giao các quyền lợi, tài sản góp vốn của Nhà máy chế biến thực phẩm Đồng Nai : Tổng công ty đã xây dựng phương án (được đính kèm theo Văn bản này);

2. Về xác định giá trị phần vốn góp của Tổng công ty

Theo phương án tái cấu trúc Nhà máy Chế biến thực phẩm Đồng Nai tại Văn bản số 491/TCTCNTP-HĐTV ngày 10/11/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty và đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Văn bản 12752/UBND-KT ngày 28/12/2016; có nội dung:

Nhà máy D&F sẽ được tái cấu trúc và chuyển đổi hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn do Tổng công ty và Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam hợp tác góp vốn thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn có pháp nhân độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có tên là “ Công ty trách nhiệm hữu hạn Chế biến thực phẩm Đồng Nai – Công ty TNHH D&F” để thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh thực phẩm đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam, cụ thể là các loại thực phẩm an toàn gồm: thịt tươi sống như các loại gà, heo, bò.....; các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc, gia cầm và các loại nông sản, thực phẩm khác (gọi tắt là “Dự án”). Việc tái cấu trúc hoạt

động sản xuất kinh doanh của Nhà máy D&F dựa trên nền tảng tài sản hiện có của Nhà máy D&F.

Tổng công ty sẽ chuyển giao hoặc chuyển sở hữu theo đúng quy định của pháp luật cho Công ty TNHH D&F các tài sản của Nhà máy D&F (gọi là “Tài sản Chuyển giao”), bao gồm: (a) Khu đất Nhà máy với thời hạn theo quy định pháp luật; (b) Toàn bộ công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản gắn liền với đất trên Khu đất nêu tại điểm (a); (c) Dây chuyền sản xuất, máy móc, thiết bị; (d) Nhãn hiệu D&F; (e) Công thức, bí quyết công nghệ; (f) Các công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất hiện hữu; (g) Thiết bị văn phòng và phần mềm ứng dụng hiện hữu; (h) Phương tiện vận chuyển và vận tải hiện hữu; (i) Các giấy phép, phê chuẩn, đăng ký hoạt động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy D&F.

Như vậy, Tổng công ty sẽ chuyển giao toàn bộ diện tích khu đất Nhà máy D&F và toàn bộ tài sản gắn liền với Khu đất cho Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Đồng Nai, gọi là “Tài sản chuyển giao” để sử dụng.

Về mặt góp vốn, Tổng công ty chỉ góp số vốn 40,31 tỷ đồng, tương ứng 29% vốn điều lệ Công ty dưới hình thức góp vốn bằng một phần giá trị “Tài sản chuyển giao”. Số tiền chênh lệch giữa tổng giá trị “Tài sản chuyển giao” (sẽ được cơ quan có chức năng thẩm định giá xác định để tham vấn) với số vốn góp thành lập Công ty (40,31 tỷ đồng), Công ty TNHH sẽ thanh toán cho Tổng công ty sau khi hoàn tất việc công chứng và xuất hóa đơn tài chính liên quan.

Về định giá “Tài sản chuyển giao”: Tổng công ty có quyền thẩm định trị giá “Tài sản chuyển giao” bởi một tổ chức độc lập có chức năng thẩm định giá do Tổng công ty chỉ định, với mục đích tham vấn.

Trong trường hợp tổng giá trị “Tài sản chuyển giao” do tổ chức định giá của Tổng công ty thấp hơn 105 tỷ đồng, thì các bên đồng ý rằng Tổng giá trị “Tài sản chuyển giao” là 105 tỷ (đã bao gồm các loại thuế liên quan đến việc chuyển giao theo quy định pháp luật (nếu có)).

Tổng công ty đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai theo Hợp đồng số 3226/2016/HĐKT-TĐG ngày 5/12/2016 để thẩm định giá trị “Tài sản chuyển giao”. Kết quả theo Chứng thư thẩm định giá số 3207/TĐG-CT ngày 26/12/2016 của Công ty CP thẩm định giá Đồng Nai đã xác định giá trị “Tài sản chuyển giao” là 54.988.122.498 đồng (giá trị này thấp hơn 105 tỷ đồng).

Để thực hiện các nội dung nêu trên theo Văn bản 1813/SKHĐT-HTĐT ngày 19/6/2017 của Sở Kế hoạch & Đầu tư, Tổng công ty kiến nghị UBND tỉnh xem xét có ý kiến về các nội dung sau :

1. Đề nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt phương án xử lý tài chính, phương án sử dụng lao động của Nhà máy chế biến thực phẩm Đồng Nai sau khi chuyển giao các quyền lợi, tài sản góp vốn của Nhà máy chế biến thực phẩm Đồng Nai (Phương án kèm theo văn bản).

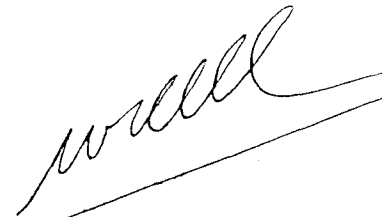
2. Đề nghị UBND tỉnh có ý kiến bằng văn bản về giá trị Tài sản góp vốn của Tổng công ty chỉ là một phần giá trị “Tài sản chuyển giao” được 02 bên xác nhận với giá trị góp vốn là 40,31 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ 29% vốn điều lệ Công ty TNHH; chứ không phải góp vốn bằng toàn bộ giá trị “Tài sản chuyển giao” là 105 tỷ. Số chênh lệch giữa Tổng giá trị “Tài sản chuyển giao” do các bên thống nhất: 105 tỷ đồng với giá trị góp vốn bằng một phần giá trị “Tài sản chuyển giao”: 40,31 tỷ đồng được Công ty TNHH thanh toán lại cho Tổng công ty (64,69 tỷ đồng)

Kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, chấp thuận nhằm hỗ trợ cho Tổng công ty hoàn tất sớm các thủ tục để Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Đồng Nai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Tài chính DN;
- Thành viên HĐQT;
- Tổng Giám đốc và các Phó TGĐ;
- Kiểm soát viên;
- Các phòng: KHTH, KTTC, KTNB, TVLK, TCLĐ, DA;
- Lưu VT, TCV, KTTC.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**


A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Nguyễn Kim Long', is written over a horizontal line.

Nguyễn Kim Long

Đồng Nai, ngày 13 tháng 09 năm 2017

**PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI CHÍNH VÀ SỬ DỤNG
LAO ĐỘNG NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**
(Kèm theo Văn bản số 398 /TCTCNTP-HĐTV ngày 13/9/2017)

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI CHÍNH
VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NHÀ MÁY**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 04/7/2016;

Căn cứ Văn bản số 6704/UBND-KT ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Văn bản số 3636/UBND-KT ngày 10/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt lộ trình sắp xếp cổ phần hóa và thoái vốn đầu tư của các Tổng công ty giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Văn bản số 49/TCTCNTP-HĐTV ngày 10/11/2016 của Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai trình UBND tỉnh về việc phương án tái cấu trúc Nhà máy Chế biến thực phẩm Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 12752/UBND-KT ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh về việc tái cấu trúc Nhà máy Chế biến thực phẩm Đồng Nai.

**II. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA
NHÀ MÁY**

1. Quá trình hình thành và phát triển

Xuất phát từ lợi thế Đồng Nai là một trong những vùng tập trung chăn nuôi lớn nhất của cả nước (trọng điểm là các huyện: Thống Nhất, Trảng Bom, Long Khánh và vùng phụ cận); nhằm mục đích giết mổ, dự trữ khi có rủi ro về bệnh dịch (kinh nghiệm dịch cúm gia cầm năm 2005); bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm cho cộng đồng; thực hiện chuỗi “Từ trang trại đến bàn ăn” trong hệ thống,... được sự chấp thuận của UBND tỉnh Đồng Nai, Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai quyết định đầu tư Nhà máy Giết mổ gia súc gia cầm và Chế biến thực phẩm Đồng Nai (nay là Nhà máy Chế biến thực phẩm Đồng Nai).

Nhà máy Chế biến thực phẩm Đồng Nai được thành lập ngày 29/3/2007 theo Quyết định số 32/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị (nay là Hội đồng thành viên) Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai.

Nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty; có con dấu, tài khoản riêng; hoạt động sản xuất kinh doanh dưới sự điều hành, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của Tổng công ty.

Nhà máy được khánh thành và đưa vào hoạt động tháng 12/2008.

Tuy nhiên, do có nhiều khó khăn như: sự cạnh tranh không sòng phẳng giữa giết mổ công nghiệp, hiện đại với giết mổ thủ công, không phép; chưa chủ động được nguồn nguyên liệu chính là heo, gà; thói quen sử dụng thịt “nóng” của người tiêu dùng... nên hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị không có hiệu quả. Vì vậy, cuối tháng 3/2014 Hội đồng thành viên quyết định tạm ngưng dây chuyền giết mổ heo, gà; chỉ sản xuất và gia công sản phẩm chế biến từ thịt.

Thực hiện cơ cấu lại hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty theo chủ trương của UBND tỉnh, Nhà máy đang thực hiện tái cơ cấu theo hình thức thành lập công ty TNHH 2 thành viên trên cơ sở góp vốn của Tổng công ty và Công ty GreenFeed Việt Nam, dự kiến đầu quý IV sẽ hình thành và đi vào hoạt động.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Giết mổ gia súc, gia cầm. Chế biến thịt gia súc, gia cầm;
- Bán buôn sữa tươi, bánh kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác. Bán buôn thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến từ thịt, thực phẩm công nghệ, thủy sản, trứng gia cầm;
- Bán buôn lương thực;
- Bán buôn hàng hóa tiêu dùng cá nhân và gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế);

Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp.

3. Diện tích đất Nhà máy quản lý

- Diện tích ban đầu được cấp theo Quyết định số 11306/QĐ-UBND ngày 28/12/2006 của UBND tỉnh và Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 073678 ngày 12/4/2007 là 57.194m².

- Diện tích đất hiện nay là 56.468,8m² theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai (sau khi Nhà nước thu hồi để làm cầu Sông Thao).

4. Tình hình lao động

- Tổng số CB. CNV đến ngày 31/12/2016 là: 86 người. Trong đó:

- + Cán bộ quản lý: 01 kế toán trưởng.
- + Nhân viên các phòng, ban: 52 người.
- + Công nhân: 33 người.
- Trình độ lao động:
- + Đại học: 26 người.
- + Trung cấp, sơ cấp: 16 người.
- + Lao động phổ thông: 44 người.

5. Tổ chức Đảng và các đoàn thể

a/ Chi bộ: Chi bộ có 9 đảng viên, trong đó có 01 phó bí thư

b/ Công đoàn:

- Tổng số đoàn viên: 78 người.
- BCH gồm 4 người, trong đó có 01 chủ tịch và 01 phó chủ tịch.

6. Tài sản và vốn sở sách đến thời điểm 31/12/2016

6.1. Tổng giá trị tài sản: 40.396 triệu đồng.

a) Tài sản ngắn hạn: 6.372 triệu đồng.

Trong đó:

- Tiền 1.490 triệu đồng.
- Hàng tồn kho 1.312 triệu đồng.

Trong đó: giá trị công cụ dụng cụ: 338 triệu đồng.

b) Tài sản dài hạn: 34.024 triệu đồng.

Trong đó: tổng giá tài sản cố định: 33.609 triệu đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình: 81.746 triệu đồng.
- Giá trị còn lại: 33.589 triệu đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình: 50 triệu đồng.
- Giá trị còn lại: 20 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 01-1 kèm theo).

- Phụ tùng, thay thế dài hạn 415 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 01-2 kèm theo).

6.2. Tổng nguồn vốn: 40.396 triệu đồng

a) Nợ phải trả: 1.383 triệu đồng.

b) Vốn chủ sở hữu: 39.013 triệu đồng.

- Lũ năm 2016: - 6.274 triệu đồng.
- Lũ lũy kế: -172.336 triệu đồng.

III. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI CHÍNH VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NHÀ MÁY

1. Phương án xử lý các hợp đồng kinh tế

1.1. Số hợp đồng kinh tế đang thực hiện (phụ lục 02 kèm theo)

a) Hợp đồng kinh tế bán ra

Nhà máy đang thực hiện 04 hợp đồng kinh tế gồm:

- 01 Hợp đồng gia công chế biến thực phẩm cho Công ty TNHH Shinshu NT.
- 03 Hợp đồng cung cấp thực phẩm chế biến có thời hạn đến tháng 01/2017.

b) Hợp đồng dịch vụ mua ngoài

Đến 31/12/ 2016, Nhà máy có 22 hợp đồng.

1.2. Phương án xử lý các hợp đồng kinh tế

a) Hợp đồng kinh tế bán ra:

- Hợp đồng gia công chế biến thực phẩm tiếp tục được thực hiện cho đến khi Nhà máy hoàn thành công tác chấm dứt hoạt động sẽ thanh lý.
- 03 Hợp đồng cung cấp thực phẩm thực hiện sẽ thanh lý khi hết hạn hợp đồng vào tháng 01/2017.

b) Hợp đồng nhận cung cấp dịch vụ

Các hợp đồng này sẽ thực hiện thanh lý sau khi hoàn thành các thủ tục chấm dứt hoạt động. Riêng các hợp đồng cung cấp điện và dịch vụ môi trường sẽ thực hiện chuyển sang cho pháp nhân mới để tiếp tục thực hiện.

2. Phương án xử lý tài sản

2.1. Đối với đất đai

Tổng công ty chuyển giao quyền thuê lại đất tại ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích: 56.468,8 m² thuộc Thửa đất số 26, Tờ bản đồ địa chính số 2, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai cho pháp nhân mới được thành lập trên cơ sở góp vốn giữa Tổng công ty và Công ty Greenfeed Việt Nam.

2.2. Đối với tài sản, hiện vật trên đất

Tài sản cố định trên đất của Nhà máy có tại thời điểm 30/9/2016 được xử lý như sau:

- Chuyển giao các tài sản tại 02 cửa hàng về Tổng công ty quản lý và sử dụng;

(Chi tiết phụ lục 03 đính kèm).

- Thanh lý bán các tài sản không có nhu cầu sử dụng tại Cửa hàng số 01.

(Chi tiết phụ lục 04 đính kèm).

- Tài sản thực hiện chuyển giao cho pháp nhân mới (Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Đồng Nai) được Tổng công ty và Công ty Greenfeed Việt Nam thống nhất xác định là 105 tỷ đồng (theo thẩm định của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai tại Chứng thư số 3207/TĐG-CT ngày 26/12/2016 có giá trị là 54.988 triệu đồng). Một phần có giá trị 40.310 triệu đồng được sử dụng để góp vốn thành lập pháp nhân mới chiếm tỷ lệ 29% vốn điều lệ, phần còn lại 64.690 triệu đồng sẽ được trả bằng tiền.

(Chi tiết phụ lục 05 đính kèm).

c) Các nguyên vật liệu kém mất phẩm chất, quá date, không cần dùng được xử lý tiêu hủy.

(Chi tiết phụ lục 06 đính kèm).

d) Thanh lý bán nhiên liệu, phụ tùng thay thế.

(Chi tiết phụ lục 07 đính kèm).

e) Toàn bộ công cụ, dụng cụ của Nhà máy có tại thời điểm 30/9/2016 được xác định giá trị bởi Công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai tại Chứng thư số 3207/TĐG-CT ngày 26/12/2016 được chuyển nhượng cho pháp nhân mới được thành lập bởi Tổng công ty và Công ty Greenfeed Việt Nam được thu bằng tiền trong số tiền 64.690 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục 08 đính kèm).

2.2. Đối với các khoản nợ phải thu

a) Tổng số nợ phải thu đến 31/12/2016 là 3.569.763.626 đồng *(chi tiết phụ lục 09 kèm theo)*, bao gồm:

- Các khoản phải thu khách hàng: 2.884.026.663 đồng. Trong đó: nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng là 177.382.725 đồng. Bao gồm:

✓ Khách hàng là cá nhân 3 đối tượng: 56.904.491 đồng;

✓ Khách hàng là doanh nghiệp 5 đối tượng: 120.478.234 đồng.

- Trả trước cho Công ty TNHH 1 TV Thọ Vực: 227.270.500 đồng.

- Các khoản phải thu khác: 90.687.995 đồng. Trong đó:

+ Nợ phải thu khó đòi là 87.377.727 đồng. Bao gồm:

✓ Nợ khó đòi tại Cửa hàng Thực phẩm an toàn số 1: 62.025.828 đồng;

✓ Lê Quý Minh: 4.970.000 đồng;

✓ Phan Thị Tiên: 20.381.899 đồng;

+ Đã trích lập dự phòng 87.377.727 đồng.

- Khoản cầm cố, ký quỹ: 3.310.268 đồng.

- Tài sản thiếu chờ xử lý: 632.538.920 đồng.

b) Xử lý thu hồi nợ:

- Đối với các khoản công nợ khó đòi: tiến hành rà soát lại toàn bộ, nếu trường hợp khoản nợ khó đòi đã xác định rõ nguyên nhân và đủ điều kiện xử lý nợ theo quy định, Tổng công ty đề nghị được xử lý từ nguồn dự phòng đã trích của Nhà máy.

+ Các đối tượng nợ phải thu khách hàng khó đòi là cá nhân và doanh nghiệp, Tổng công ty sẽ tập trung làm rõ nguyên nhân, xác định trách nhiệm của tập thể, cá nhân dẫn đến tồn đọng nợ và xử lý dứt điểm trong thời gian sắp tới hoặc sẽ củng cố hồ sơ khởi kiện ra Tòa để thu hồi;

+ Các đối tượng nợ phải thu là Người lao động đã nghỉ việc, Tổng công ty sẽ tiến hành mời lên làm việc để thống nhất phương thức thu hồi hoặc sẽ củng cố hồ sơ khởi kiện ra Tòa để thu hồi.

- Đối với Tài sản thiếu chờ xử lý: Tổng công ty sẽ tiến hành rà soát để làm rõ nguyên nhân, xác định trách nhiệm của tập thể, cá nhân và thực hiện xử lý theo đúng quy định trong thời gian sắp tới.

2.3. Đối với các khoản nợ phải trả

Tổng số nợ phải trả đến 31/12/2016 là 1.383.140.710 đồng, trong đó:

- Phải trả người bán: 118.006.778 đồng;

- Người mua trả tiền trước: 80.667.432 đồng;

- Phải trả người lao động: 533.756.090 đồng;

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 90.305.656 đồng (là khoản nợ thuế tài nguyên và thuế GTGT);

- Tài sản thừa chờ xử lý: 123.628.338 đồng sẽ được xử lý theo đúng quy định trong thời gian tới.

3. Phương án tài chính

3.1. Số tiền dự kiến thu được từ việc xử lý tài chính Nhà máy

- Số tiền dự kiến thu được từ việc chuyển tài sản, công cụ dụng cụ tại Nhà máy theo thỏa thuận: 105.000 triệu đồng.

+ Dùng để góp vốn thành lập pháp nhân mới (29% Vốn điều lệ): 40.310 triệu đồng;

+ Thu bằng tiền: 64.690 triệu đồng.

- Số tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định tại cửa hàng: 44 triệu đồng.

- Số tiền thu hồi từ các khoản nợ phải thu: 350 triệu đồng.

- Số tiền thu được từ bán thành phẩm, hàng hóa: 57 triệu đồng.

- Số tiền thu được từ bán phụ tùng thay thế, nhiên liệu: 300 triệu.

Tổng cộng: 105.751 triệu đồng.

- Các nợ khó đòi: tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi sau khi có quyết định xử lý tài chính Nhà máy.

3.2. Số tiền dự kiến chi cho xử lý tài chính và sử dụng lao động Nhà máy:

- Chi trả các khoản nợ có đảm bảo: 821 triệu đồng.

- Chi thanh toán chế độ chính sách cho người lao động: 392 triệu đồng.

Tổng cộng: 1.213 triệu đồng.

3.3. Chênh lệch thu - chi (3.1-3.2) loại trừ khoản góp vốn vào pháp nhân mới bằng tài sản: 64.228 triệu đồng.

4. Phương án sử dụng lao động

4.1. Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2016: 86 người. Trong đó, lao động được tiếp tục tuyển dụng chuyển sang đơn vị mới là 37 người, 44 người giải quyết nghỉ việc theo chế độ; 5 người còn lại đã tự ý nghỉ việc.

4.2. Phương án xử lý:

a) Chấm dứt hợp đồng lao động cho thôi việc 44 cán bộ, công nhân viên và giải quyết chế độ nghỉ việc theo chế độ quy định (*Phụ lục 10-1 kèm theo*).

b) Kinh phí giải quyết chế độ đối với số lao động chấm dứt hợp đồng lao động: khoảng 392 triệu đồng.

4.3 Số lượng công nhân và nhân viên được chuyển sang làm việc tại công ty mới thành lập sau khi có Quyết định xử lý tài chính là 37 người (*Phụ lục 10-2 kèm theo*).

5. Giải thể tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể

Thời điểm Quyết định xử lý tài chính Nhà máy có hiệu lực: Đảng ủy Tổng công ty, Công đoàn cơ sở Tổng công ty quyết định giải thể Chi bộ và Công đoàn thành viên Nhà máy.

6. Thời điểm xử lý tài chính và sử dụng lao động Nhà máy

Tổng công ty đề xuất thời điểm xử lý tài chính và sử dụng lao động Nhà máy là ngày 30/09/2017.

IV. KIẾN NGHỊ

Tổng công ty đề nghị UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính và các sở ngành hỗ trợ cho Tổng công ty và đối tác Greenfeed được hoàn tất các thủ tục để sớm thành lập Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Đồng Nai.

Trên đây là Phương án xử lý tài chính và sử dụng lao động Nhà máy Chế biến thực phẩm Đồng Nai; Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai kính trình UBND tỉnh và các sở ban ngành xem xét phê duyệt để có cơ sở tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh Đồng Nai;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực Ban ĐMPTDN tỉnh;
- Sở: Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Lao động – Thương binh và xã hội;
- Chi cục Tài chính doanh nghiệp;
- Chủ tịch, các thành viên HĐQT;
- Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc;
- Phòng: KTTTC, TCLĐ, KVLK, KTNB, KHTH;
- Nhà máy Chế biến thực phẩm;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Kim Long

BẢNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại ngày 31/12/2016

STT	MÃ TS	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
1	014 CH	Cửa hàng thực phẩm an toàn số 1- Biên Hòa	1,248,638,479	707,262,338	541,376,141
2	052	Tường rào nhà máy	862,942,944	774,313,544	88,629,400
3	061	Móng cầu trục	272,330,389	204,247,767	68,082,622
4	064	Nhà để máy phát điện	94,005,000	42,302,298	51,702,702
5	065	Nhà giết mổ heo dự phòng	64,689,670	29,110,324	35,579,346
6	067	Nhà xưởng giết mổ heo	4,691,724,600	1,407,517,348	3,284,207,252
7	067.	Kiểm toán công trình	25,659,376	2,940,135	22,719,241
8	068	Nhà xưởng giết mổ gà	5,205,749,234	1,563,155,229	3,642,594,005
9	070	Nhà văn phòng làm việc	944,605,400	340,057,976	604,547,424
10	071	Nhà ăn tập thể	469,540,700	169,034,684	300,506,016
11	072	Nhà nghỉ chuyên gia	672,087,700	241,951,540	430,136,160
12	073	Nhà nghỉ CBCNV	633,419,660	228,031,090	405,388,570
13	074	Nhà để xe	40,509,400	36,458,428	4,050,972
14	075	Sân đường nội bộ - Cây xanh	4,045,415,670	1,820,437,087	2,224,978,583
15	076	Đài nước	169,402,900	76,231,265	93,171,635
16	079	Hệ thống thoát nước	150,989,570	135,890,573	15,098,997
17	080	Bể nước ngầm 150 m3	217,277,670	97,774,988	119,502,682
18	081	Bờ kè chắn đất	158,354,900	71,259,697	87,095,203
19	128	Bể nước ngầm 120 m3	169,090,909	63,409,050	105,681,859
20	137	Khung thép nhúng kẽm khu tồn trữ heo	194,243,500	70,413,276	123,830,224
21	143	Vách ngăn nhôm kính xưởng chế biến	87,746,000	62,153,445	25,592,555
22	147	Cửa hàng 16 Lý Thường Kiệt P.Thanh Bình Biên Hòa	367,673,118	367,673,118	0
23	156	quầy trưng bày hàng lạnh của cửa hàng	172,095,655	172,095,655	0
24	168	Nhà làm việc xưởng chế biến	1,469,883,309	308,296,761	1,161,586,548
25	176.	Nhập hệ thống kho lạnh và cấp đông - Tổng chuyển	3,701,577,207	926,024,406	2,775,552,801
26	002	Máy quay gà RBE12	34,353,741	34,353,741	0
27	006 CH	Hệ thống lạnh âm trần Mitsubishi	75,000,000	66,955,645	8,044,355
28	009	Máy cửa xương	35,158,200	35,158,200	0
29	011 CH	Hệ thống quầy lạnh	660,348,724	566,065,597	94,283,127

STT	MÃ TS	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
30	012	Cân bàn 2 tấn	35,809,523	31,939,817	3,869,706
31	013	Hệ thống lò hơi	618,368,400	551,544,718	66,823,682
32	014	Máy in date phun mực 90201.1G	97,435,300	86,906,019	10,529,281
33	016	Máy đóng gói chân không AME VAC 800 D	189,130,294	140,576,703	48,553,591
34	016 CH	Tủ kiếng 3 cửa Sanyo	41,400,000	41,400,000	0
35	017	Container lạnh TRIU 645877	80,363,250	59,732,349	20,630,901
36	018	Container lạnh TTLU 2711616	80,363,250	59,732,349	20,630,901
37	019	Container lạnh TTLU 2712551	80,363,250	59,732,349	20,630,901
38	020	Máy nén khí	220,936,000	197,060,622	23,875,378
39	023	Máy đóng gói chân không AME VAC 800D	187,112,600	136,478,181	50,634,419
40	028	Giàn treo heo khu chứa	90,000,000	64,375,000	25,625,000
41	057	Máy đá vẩy	383,000,000	287,249,979	95,750,021
42	058	dây chuyền giết mổ gà	8,963,453,436	6,722,590,037	2,240,863,399
43	059	Dây chuyền giết mổ heo	14,280,450,761	10,710,338,075	3,570,112,686
44	060	Hệ thống lạnh phân xưởng gà	1,426,078,965	1,283,471,033	142,607,932
45	084	Máy đóng gói chân không model PC - 617	142,180,240	94,786,848	47,393,392
46	091	Thiết bị xoắn , gút lạp xương	35,250,000	23,500,032	11,749,968
47	092	Băng chuyền treo ráo gà	195,000,000	130,000,032	64,999,968
48	096	Thùng sấy lạp xương	64,263,500	42,396,030	21,867,470
49	097	Thùng sấy lạp xương	64,263,500	42,396,030	21,867,470
50	118	Máy làm đá vẩy	142,357,500	91,939,242	50,418,258
51	119	Máy cắt lát	59,440,500	38,388,633	21,051,867
52	121	Lò thiêu gia súc,gia cầm	50,000,000	37,916,697	12,083,303
53	123	Máy xông khói CBTP	3,222,437,618	2,036,401,549	1,186,036,069
54	124	Máy nhồi xúc xích	1,680,967,316	1,062,277,944	618,689,372
55	125	Máy xay , ép đùn thịt	285,576,545	180,468,470	105,108,075
56	126	Máy cắt nghiêng có đĩa quay Mado	1,705,926,411	1,066,203,990	639,722,421
57	127	Máy nướng chả quế	33,900,000	33,900,000	0
58	130	Máy in date phun mực 9020 1.1G	119,974,136	88,980,776	30,993,360
59	138	Thiết bị phụ trợ dây chuyền giết mổ gà	434,133,333	331,629,645	102,503,688
60	139	Thiết bị phụ trợ dây chuyền giết mổ heo	475,610,000	317,073,313	158,536,687
61	145	Băng chuyền treo ráo gà số 2	195,000,000	113,750,028	81,249,972
62	162	bồn nước nóng 1 m3	33,000,000	27,499,990	5,500,010
63	164	Máy in mã vạch (Zabra Printer) ZM400,300 DPI	34,452,000	26,659,295	7,792,705
64	167	Hệ thống lạnh xưởng chế biến (NTS042A)	1,627,977,186	712,616,858	915,360,328

		Máy xếp củi - Tổng chuyển	243,816,709	126,234,141	117,582,568
67	172	Máy Cắt lát tự động - Tổng chuyển	385,628,469	199,656,056	185,972,413
68	173	Máy dò kim loại - Tổng chuyển	273,019,060	141,353,427	131,665,633
69	174	Hệ thống Camera HD số 08/2011/NQT-CBTP.ĐN	79,268,260	40,294,709	38,973,551
70	181	Máy ghép mí lon bán tự động	35,000,000	20,416,683	14,583,317
71	010 CH	Máy phát điện HT 518	264,710,000	229,635,960	35,074,040
72	012 CH	Xe bán tải Hyundai 60V 2485	331,069,524	282,512,691	48,556,833
73	030	Bộ cấp điện và phụ kiện	67,859,000	58,245,676	9,613,324
74	031	Xe ô tô KIA CARENS	462,559,922	393,304,421	69,255,501
75	053	đường điện hạ thế 3P - 400 KVA	575,439,646	517,895,645	57,544,001
76	054	Máy phát điện	918,056,519	826,250,868	91,805,651
77	056	Hệ thống điện dẫn vào nhà máy	252,461,750	227,215,583	25,246,167
78	062	Hệ thống cấp điện động lực	804,033,637	723,630,244	80,403,393
79	077	Hệ thống điện chiếu sáng	1,078,993,326	971,093,989	107,899,337
80	078	Hệ thống nước toàn khu	152,830,900	137,547,826	15,283,074
81	083	đường dây cáp ngầm 24 KV và TBA 3P 1500 KVA	1,081,726,655	865,381,344	216,345,311
82	094	Hệ thống điện nguồn xưởng chế biến	248,840,000	196,998,365	51,841,635
83	114	Xe tải Hyundai Grand Starex 60V 9417	444,105,455	347,659,169	96,446,286
84	115	Hệ thống điện,nước,hơi,khí nén cụm máy xông khói	86,647,000	55,959,495	30,687,505
85	116	Máy lạnh đứng 50 HP	34,197,454	33,128,739	1,068,715
86	117	Máy lạnh đứng 50 HP	34,197,455	33,128,739	1,068,716
87	120	Hệ thống lạnh PX heo	863,712,845	557,814,558	305,898,287
88	132	Hệ thống cấp điện nguồn xưởng heo	36,116,000	26,485,096	9,630,904
89	008 CH	Hệ thống Camera	112,153,182	112,153,182	0
90	024	Tủ ẩm	33,800,000	33,800,000	0
91	026	Nồi hấp tiết trùng	42,857,143	42,857,143	0
92	045	Máy Photocopy MP 1600 LE	32,520,600	32,520,600	0
93	129	Máy chủ phần mềm kế toán	36,409,180	33,754,330	2,654,850
94	136	Hệ thống bơm của bồn lọc nước	40,084,334	36,326,415	3,757,919
95	144	Tủ mát hiệu Okiwi-Model NB 200 SC	72,059,060	63,802,275	8,256,785
96	161A	HT điện động lực kho lạnh Xưởng CB(TCTY Chuyển)	165,450,000	139,844,653	25,605,347
97	178	Bàn lạnh Salat PZ2600-VRX830 (Tủ trưng bày hàng)	46,636,364	22,009,752	24,626,612
98	183	Tủ trưng bày Okiwi NB-20N	55,702,900	26,567,983	29,134,917
99	94A	Tủ mát Kiwi VB160TT	95,304,750	95,304,750	0

STT	MÃ TS	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
100	055	Hệ thống xử lý nước thải	5,239,545,557	1,567,112,925	3,672,432,632
101	066	Hệ thống xử lý chất thải rắn	178,662,000	80,397,900	98,264,100
102	069	Hệ thống PCCC	189,015,000	170,113,500	18,901,500
103	185	Đầu máy thổi khí	60,600,000	33,330,000	27,270,000
104	146	Hệ thống PCCC bốn đầu	102,120,000	71,484,000	30,636,000
105	186	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi-CS 2,5 tấn/giờ	398,101,863	92,890,446	305,211,417
106	188	Xe Toyota Altis 60A 209.97 tổng chuyển	505,313,682	505,313,682	0
107	187	Cải tạo hệ thống xử lý nước thải-CS 400m3/ngày đêm	800,055,269	186,679,557	613,375,712
108	184	Phần mềm kế toán	50,000,000	29,999,989	20,000,011
		Tổng cộng	81,795,865,114	48,186,364,494	33,609,500,620

BẢNG KÊ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN
Ngày 31/12/2016

STT	TÊN VẬT TƯ		ĐVT	LUỢNG	TIỀN
1	PT00191	Khớp nối bằng bằng kim loại 154849	Cái	10	23,237,220
2	PT00294	Bạc trượt 174306	Cái	4	5,147,904
3	PT0030	Motor 2.2kw 185782	Cái	1	35,320,697
4	PT00301	Motor 0.75kw 166914	Cái	1	11,189,505
5	PT00303	Motor quạt gió lò hơi	Cái	1	7,500,000
6	PT00311	Con lăn 174472	Cái	10	13,584,800
7	PT00312	Con lăn 49mm 174460	Cái	10	14,406,980
8	PT00313	Con lăn 50mm 174461	Cái	12	17,288,700
9	PT0032	Phốt làm kín bằng kim loại 158327	Cái	1	3,753,581
10	PT0034	Bộ truyền động CMG022 184322	Cái	1	75,717,779
11	PT00341	Bộ truyền động 1.1kw 168003	Cái	1	54,267,952
12	V0257	bánh răng kéo bộ xích tải phi 60	Cái	1	14,764,747
13	V0440	Van 2/2 way valve No:304301	Cái	2	13,699,189
14	V0441	Van 5/3 way valve No:303114	Cái	1	16,273,741
15	V0442	Coil QM/48/83J/21 No:303332	Cái	4	1,411,362
16	V0443	Brass electrode with brass tip No:401900	Cái	10	13,145,809
17	V0445	Flexible tube RS331L12	Cái	2	8,403,852
18	V0446	Photo electric sensor type OGH 201 No:801511	Cái	3	8,804,021
19	V0447	Temperature control device No:801318	Cái	2	45,478,493
20	V0448	Temperature sensor P100 No:304444	Cái	1	5,705,215
21	V0456	Dây cuaroa 50x2320	Sợi	2	17,879,542
22	V0544	Coil 24VDC Norgren 9101024	Cái	8	7,720,000
TỔNG CỘNG				88	414,701,089

BẢNG KÊ CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG CÒN HIỆU LỰC

Tại ngày 31/12/2016

TT	KHÁCH HÀNG/NHÀ CUNG CẤP	Số HĐ	Ngày ký HĐ	Ngày KT HĐ	Nội dung	Tình trạng HĐ 30/06/2017
I	KHÁCH HÀNG					
1	Cty TNHH Thiên Tính	010116/HĐCT	01/01/2016	01/01/2017	thuê máy photo	Đang hiệu lực
2	Cty Bảo Việt Đồng Nai	427551 1/11/2016	04/11/2016	03/11/2017	BH tài sản	Đang hiệu lực
3	Cty Bảo Việt Đồng Nai	DON.D12.TN.16.HD45	12/11/2016	11/11/2017	BH con người	Đang hiệu lực
4	Cty TNHH Seasoft 2017	01BT-2017 SS-TPĐN	01/04/2017	30/06/2017	Phần mềm	Đang hiệu lực
5	Nguyễn Minh Tấn	10/2016/D&F-NMT	01/01/2016	31/12/2016	nc đá	Đang hiệu lực
6	Cửa hàng Xuân Thu	1226/2016/HĐKT	01/01/2016		diệt chuột Nhà máy, CHS1, CH	Đang hiệu lực
7	Ngân Hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn VN - CN Biên Hoà	016434/NHNoBH	09/05/2016		HĐ trả lương Agribank	Đang hiệu lực
8	CN Cty CP DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn - TT Điện Thoại SPT (STC)	Số 108/HĐDT/2016-SPT	08/07/2016	07/08/2017	Mail dnf.com.vn	Đang hiệu lực
9	Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	C253/AUTO/18/31/16	15/08/2016	16/08/2017	Bảo hiểm xe 60A-209.97	Đang hiệu lực
10	TT Chứng Nhận Phù Hợp (ISO)	36/16/HĐHA-Quacert	18/08/2016	18/08/2019	ISO	Đang hiệu lực
11	HTX Tân Hoà	/HĐTGR	31/08/2016	30/09/2017	vc rác	Đang hiệu lực
12	Cty TNHH MTV Hồng Thắng	01/2017/D&F-HT	14/02/2017	31/03/2017	đưa rước	Đang hiệu lực
13	Cửa hàng Chip Máy Tính	03/TL-HDDV	31/03/2017	30/06/2017	Bảo trì máy tính	Đang hiệu lực
14	Công ty CP TS24	PL/01-339/2016/DA/TS24	20/04/2017	20/04/2018	chữ ký số	Đang hiệu lực
15	Cty TNHH TMDV Tư Vấn Môi Trường Thăng Phát	1107/HĐ-TP	20/07/2017	30/09/2017	Tư vấn lập báo cáo nướ dưới đ	Đang hiệu lực
16	Cty TNHH TMDV Tư Vấn Môi Trường Thăng Phát	1207/HĐ-TP	01/03/2017	31/03/2017	Tư vấn lập báo cáo quan trắc môi trường đợt 1 năm 2017	Đang hiệu lực
17	Cty TNHH MTV Công Nghệ Phú Lộc	66-318	25/02/2015	ko thời hạn	thuê máy cắt thịt 700EB	Đang hiệu lực
18	Trường Đại Học Công Nghệ Đồng Nai	17/TTHT-ĐHCNĐN-QHDN	10/04/2015	ko thời hạn	hợp tác giới thiệu sản phẩm, thực tập	
19	TT Y Tế Huyện Trảng Bom	166/HĐ-TTYT + 219/TLHĐ-TTYT	03/12/2015	28/12/2015	khám sức khoẻ	Đang hiệu lực
20	CN Cty CP DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn - TT Điện Thoại (STC) SPT	43/HĐDT/2015-SPT	27/09/2015	ko thời hạn	websites dnf	Đang hiệu lực

T	KHÁCH HÀNG/NHÀ CUNG CẤP	Số HĐ	Ngày ký HĐ	Ngày KT HĐ	Nội dung	Tình trạng HĐ 30/06/2017
21	Điện Lực Trảng Bom - Cty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai (NM)	14/001544	12/11/2014	12/11/2019	điện nhà máy	Đang hiệu lực
22	Cty TNHH MTV Công Nghệ Phú Lộc	66-216 + 66-2015	01/11/2013	ko thời hạn	thuê máy trộn, máy xăm thịt	Đang hiệu lực
I	NHÀ CUNG CẤP					
1	Công ty TNHH Shinshu NT	HĐ thuê Container lạnh 13/2015/D&F-SSNT	01/12/2015	Ko thời hạn	Vẫn đang gia công	
		Phụ lục Hợp đồng 01/HĐGC/2011	04/04/2017	Ko thời hạn		
2	Liên hiệp HTX TM TP.HCM (Saigon Co.op)	HĐ thương mại và DV số: 067/HĐTM-DV/2016-NR (kèm PL1+PL2)	01/02/2016	31/12/2016	Ngưng giao hàng từ T1/2017	Chưa có BBTL
3	Dofico	Số 13/2016/D&F-Dofico	01/04/2016	31/3/2017	Ngưng giao hàng từ T1/2017	Chưa có BBTL
4	Cty TNHH Dịch Vụ EB	2060075/D&F-PFI/PGC-2015	01/01/2016	31/12/2016	Ngưng giao hàng từ T1/2017	Có BBTL T5/2017

BẢNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÀN GIAO VỀ TỔNG CÔNG TY

Tại ngày 30/9/2016

Stt	Mã TS	Tên tài sản	SL	Giá trị sổ sách			Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	014 CH	Cửa hàng thực phẩm an toàn số 1- Biên Hòa Tài sản tại cửa hàng số 1	1	1,248,638,479	691,654,358	556,984,121	1,248,638,479	556,984,121
2	147	Cửa hàng 16 Lý Thường Kiệt P.Thanh Bình Biên Hòa TCT điều chuyển về nhà máy	1	367,673,118	367,673,118	0	367,673,118	
3	006 CH	Hệ thống lạnh âm trần Mitsubishi	1	75,000,000	65,080,645	9,919,355	75,000,000	9,919,355
4	008 CH	Hệ thống Camera	2	112,153,182	112,153,182	-	112,153,182	
5	016 CH	Tủ kiếng 3 cửa Sanyo	1	41,400,000	41,400,000	-	41,400,000	-
6	010 CH	Máy phát điện HT 518	1.0	264,710,000	223,018,209	41,691,791	264,710,000	41,691,791
7	117	Máy lạnh đứng 50 HP	1.0	34,197,455	32,060,070	2,137,385	34,197,455	2,137,385
Tổng				2,143,772,234	1,533,039,582	610,732,652	2,143,772,234	610,732,652

BẢNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THANH LÝ

Tại ngày 30/9/2016

Stt	Mã TS	Tên tài sản	SL	Giá trị sổ sách			Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	156	Quầy trưng bày hàng lạnh của cửa hàng Nhập mới 100%	1	172,095,655	172,095,655	0	172,095,655	0
2	011 CH	Hệ thống quầy lạnh	1	660,348,724	549,556,879	110,791,845	660,348,724	110,791,845
3	116	Máy lạnh đứng 50 HP	1.0	34,197,454	32,060,070	2,137,384	34,197,454	2,137,384
4	178	Bàn lạnh Salat PZ2600-VRX830 (Tủ trưng bày hàng)	1	46,636,364	20,843,844	25,792,520	46,636,364	25,792,520
5	183	Tủ trưng bày Okiwi NB-20N	1	55,702,900	24,578,593	31,124,307	55,702,900	31,124,307
6	144	Tủ mát hiệu Okiwi-Model NB 200 SC	1	72,059,060	61,550,430	10,508,630	72,059,060	10,508,630
7	94A	Tủ mát Kiwi VB160TT	1	95,304,750	95,304,750	-	95,304,750	-
Tổng				1,136,344,907	955,990,221	180,354,686	1,136,344,907	180,354,686

BẢNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH GÓP VỐN

Tại ngày 30/9/2016

Stt	Mã/TS	Tên tài sản	SL	Giá trị sổ sách			Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	068	Nhà xưởng giết mổ gà TCTY bàn giao cho nhà máy	1	5,205,749,234	1,519,773,984	3,685,975,250	7,200,000,000	5,400,000,000
2	065	Nhà giết mổ heo dự phòng TCTY bàn giao cho nhà máy	1	64,689,670	28,301,704	36,387,966	70,308,000	49,334,766
3	067	Nhà xưởng giết mổ heo TCTY bàn giao cho nhà máy	1	4,691,724,600	1,368,419,644	3,323,304,956	6,300,000,000	4,725,000,000
4	061	Móng cầu trục TCTY bàn giao về nhà máy	1	272,330,389	198,574,218	73,756,171	326,796,000	245,097,000
5	067.	Kiểm toán công trình	1	25,659,376	2,672,850	22,986,526	25,659,376	22,986,526
6	137	Khung thép nhúng kẽm khu tôn trữ heo Cty TNHH Trang Trại Việt gia công lắp đặt	1	194,243,500	67,985,232	126,258,268	233,092,000	186,473,600
7	176.	Nhập hệ thống kho lạnh và cấp đông - Tổng chuyển Tổng điều chuyên	1	3,701,577,207	879,754,692	2,821,822,515	3,701,577,207	2,821,822,515
8	064	Nhà để máy phát điện TCTY bàn giao cho nhà máy	1	94,005,000	41,127,234	52,877,766	107,730,000	75,593,593
9	070	Nhà văn phòng làm việc TCTY bàn giao cho nhà máy	1	944,605,400	330,611,921	613,993,479	1,230,750,000	978,446,250
10	071	Nhà ăn tập thể TCTY bàn giao cho nhà máy	1	469,540,700	164,339,276	305,201,424	560,000,000	417,245,902
11	072	Nhà nghỉ chuyên gia TCTY bàn giao cho nhà máy	1	672,087,700	235,230,664	436,857,036	560,000,000	445,200,000
12	073	Nhà nghỉ CBCNV TCTY bàn giao cho nhà máy	1	633,419,660	221,696,893	411,722,767	697,200,000	554,274,000
13	074	Nhà để xe TCTY bàn giao cho nhà máy	1	40,509,400	35,445,694	5,063,706	85,560,000	59,892,000
14	052	Tường rào nhà máy TCTY bàn giao nhà máy	1	862,942,944	752,739,971	110,202,973	793,985,000	555,537,205
15	075	Sân đường nội bộ TCTY bàn giao cho nhà máy	1	4,045,415,670	1,769,869,390	2,275,546,280	4,108,524,000	2,875,966,800
16	076	Đài nước TCTY bàn giao cho nhà máy	1	169,402,900	74,113,730	95,289,170	195,000,000	136,500,000
17	079	Hệ thống thoát nước TCTY bàn giao cho nhà máy	1	150,989,570	132,115,835	18,873,735	166,089,000	116,262,300
18	080	Bể nước ngầm 150 m3 TCTY bàn giao cho nhà máy	1	217,277,670	95,059,016	122,218,654	240,000,000	168,000,000
19	081	Bờ kè chắn đất TCTY bàn giao cho nhà máy	1	158,354,900	69,280,261	89,074,639	158,354,900	89,074,639
20	128	Bể nước ngầm 120 m3	1	169,090,909	61,295,415	107,795,494	192,000,000	134,400,000
21	168	Nhà làm việc xưởng chế biến Nhập mới TS	1	1,469,883,309	293,597,928	1,176,285,381	1,651,200,000	1,395,399,344
22	143	Vách ngăn nhôm kiếng xưởng chế biến Làm vách ngăn xưởng CB 133 m2 và thay kiếng vách nhôm xưởng gà 7,2 m2	1	87,746,000	59,959,794	27,786,206	105,150,000	73,605,000
23	002	Máy quay gà RBE12	1	34,353,741	34,353,741	-	34,353,741	18,894,558
24	009	Máy cưa xương	1	35,158,200	35,158,200	-	35,158,200	17,579,100
25	012	Cân bàn 2 tấn	1	35,809,523	31,044,578	4,764,945	35,809,523	17,904,762
26	013	Hệ thống lò hơi	1	618,368,400	536,085,508	82,282,892	618,368,400	340,102,620
27	014	Máy in date phun mực 90201.1G	1	97,435,300	84,470,136	12,965,164	97,435,300	53,589,415

Stt	Mã TS	Tên tài sản	SL	Giá trị sổ sách			Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
28	016	Máy đóng gói chân không AME VAC 800 D	1	189,130,294	136,636,488	52,493,806	189,130,294	113,478,176
29	017	Container lạnh TRIU 645877	1	80,363,250	58,058,115	22,305,135	80,363,250	48,217,950
30	018	Container lạnh TTLU 2711616	1	80,363,250	58,058,115	22,305,135	80,363,250	48,217,950
31	019	Container lạnh TTLU 2712551	1	80,363,250	58,058,115	22,305,135	80,363,250	48,217,950
32	020	Máy nén khí	1	220,936,000	191,537,223	29,398,777	220,936,000	132,561,600
33	023	Máy đóng gói chân không AME VAC 800D	1	187,112,600	132,580,002	54,532,598	187,112,600	112,267,560
34	028	Giàn treo heo khu chứa	1	90,000,000	62,500,000	27,500,000	90,000,000	45,000,000
35	057	Máy đá vẩy	1	383,000,000	279,270,813	103,729,187	383,000,000	191,500,000
36	058	dây chuyền giết mổ gà	1	8,963,453,436	6,535,851,425	2,427,602,011	8,963,453,436	5,377,906,484
37	059	Dây chuyền giết mổ heo	1	14,280,450,761	10,412,828,684	3,867,622,077	14,280,450,761	7,853,916,763
38	060	Hệ thống lạnh phân xưởng gà	1	1,426,078,965	1,247,819,060	178,259,905	1,426,078,965	855,647,379
39	084	Máy đóng gói chân không model PC - 617	1	142,180,240	91,824,759	50,355,481	142,180,240	78,199,132
40	091	Thiết bị xoắn , gút lạp xương	1	35,250,000	22,765,656	12,484,344	35,250,000	24,675,000
41	092	Băng chuyền treo ráo gà	1	195,000,000	125,937,531	69,062,469	195,000,000	107,250,000
42	096	Thùng sấy lạp xương	1	64,263,500	41,057,208	23,206,292	64,263,500	38,558,100
43	097	Thùng sấy lạp xương	1	64,263,500	41,057,208	23,206,292	64,263,500	38,558,100
44	118	Máy làm đá vẩy	1	142,357,500	88,973,460	53,384,040	142,357,500	71,178,750
45	119	Máy cắt lát	1	59,440,500	37,150,290	22,290,210	59,440,500	44,580,375
46	121	Lò thiêu gia súc,gia cầm	1	50,000,000	36,666,696	13,333,304	50,000,000	27,500,000
47	123	Máy xông khói CBTP	1	3,222,437,618	1,969,267,432	1,253,170,186	3,222,437,618	1,611,218,809
48	124	Máy nhồi xúc xích	1	1,680,967,316	1,027,257,792	653,709,524	1,680,967,316	924,532,024
49	125	Máy xay , ép đùn thịt	1	285,576,545	174,518,960	111,057,585	285,576,545	171,345,927
50	126	Máy cắt nghiền có đĩa quay Mado	1	1,705,926,411	1,030,663,857	675,262,554	1,705,926,411	938,259,526
51	127	Máy nướng chả quế	1	33,900,000	33,900,000	-	33,900,000	23,730,000
52	130	Máy in date phun mực 9020 1.1G	1	119,974,136	85,981,424	33,992,712	119,974,136	83,981,895
53	138	Thiết bị phụ trợ dây chuyền giết mổ gà	1	434,133,333	322,585,200	111,548,133	434,133,333	260,480,000
54	139	Thiết bị phụ trợ dây chuyền giết mổ heo	1	475,610,000	307,164,772	168,445,228	475,610,000	261,585,500
55	145	Băng chuyền treo ráo gà số 2	1	195,000,000	109,687,527	85,312,473	195,000,000	107,250,000
56	162	bồn nước nóng 1 m3	1	33,000,000	26,321,419	6,678,581	33,000,000	19,800,000
57	164	Máy in mã vạch (Zabra Printer) ZM400,300 DPI	1	34,452,000	25,428,866	9,023,134	34,452,000	22,393,800
58	167	Hệ thống lạnh xưởng chế biến (NTS042A)	1	1,627,977,186	678,700,667	949,276,519	1,627,977,186	1,220,982,890
59	170	Máy nhồi Jambon- Tổng chuyển	1	474,696,205	233,902,744	240,793,461	474,696,205	356,022,154
60	171	Máy Kẹp chì - Tổng chuyển	1	243,816,709	120,138,723	123,677,986	243,816,709	146,290,025
61	172	Máy Cắt lát tự động - Tổng chuyển	1	385,628,469	190,015,343	195,613,126	385,628,469	231,377,081
62	173	Máy dò kim loại - Tổng chuyển	1	273,019,060	134,527,950	138,491,110	273,019,060	163,811,436

		Tên tài sản	SL	Giá trị sơ sách			Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
63	174	Hệ thống Camera HD số 08/2011/NQT-CBTP.ĐN	1	79,268,260	38,313,002	40,955,258	79,268,260	51,524,369
64	186	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi-CS 2,5 tấn/giờ	1	398,101,863	82,937,898	315,163,965	398,101,863	315,163,965
65	181	Máy ghép mí lon bán tự động	1	35,000,000	19,166,682	15,833,318	35,000,000	19,250,000
66	012 CH	Xe bán tải Hyundai 60V 2485	1.0	331,069,524	274,235,952	56,833,572	331,069,524	248,302,143
67	030	Bộ cáp điện và phụ kiện	1.0	67,859,000	56,549,200	11,309,800	67,859,000	47,501,300
68	031	Xe ô tô KIA CARENS	1.0	462,559,922	381,740,423	80,819,499	462,559,922	346,919,942
69	188	Xe Toyota Altis 60A 209.97 tổng chuyên	1.0	505,313,682	505,313,682	-	505,313,682	378,985,262
70	053	đường điện hạ thế 3P - 400 KVA	1.0	575,439,646	503,509,655	71,929,991	575,439,646	402,807,752
71	054	Máy phát điện	1.0	918,056,519	803,299,455	114,757,064	918,056,519	642,639,563
72	056	Hệ thống điện dẫn vào nhà máy	1.0	252,461,750	220,904,039	31,557,711	252,461,750	176,723,225
73	062	Hệ thống cáp điện động lực	1.0	804,033,637	703,529,404	100,504,233	804,033,637	562,823,546
74	077	Hệ thống điện chiếu sáng	1.0	1,078,993,326	944,119,156	134,874,170	1,078,993,326	755,295,328
75	078	Hệ thống nước toàn khu	1.0	152,830,900	133,727,053	19,103,847	152,830,900	106,981,630
76	083	đường dây cáp ngầm 24 KV và TBA 3P 1500 KVA	1.0	1,081,726,655	838,338,177	243,388,478	1,081,726,655	757,208,659
77	094	Hệ thống điện nguồn xưởng chế biến	1.0	248,840,000	190,777,364	58,062,636	248,840,000	186,630,000
78	114	Xe tải Hyundai Grand Starex 60V 9417	1.0	444,105,455	336,556,532	107,548,923	444,105,455	333,079,091
79	115	Hệ thống điện,nước,hơi,khí nén cụm máy xông khói	1.0	86,647,000	54,154,350	32,492,650	86,647,000	64,985,250
80	120	Hệ thống lạnh PX heo	1.0	863,712,845	539,820,540	323,892,305	863,712,845	647,784,634
81	132	Hệ thống cáp điện nguồn xưởng heo	1.0	36,116,000	25,582,195	10,533,805	36,116,000	27,087,000
82	024	Tủ ẩm	1	33,800,000	33,800,000	-	33,800,000	21,970,000
83	026	Nồi hấp tiết trùng	1	42,857,143	42,857,143	-	42,857,143	27,857,143
84	045	Máy Photocopy MP 1600 LE	1	32,520,600	32,520,600	-	32,520,600	21,138,390
85	129	Máy chủ phần mềm kế toán	2	36,409,180	32,616,544	3,792,636	36,409,180	23,665,967
86	136	Hệ thống bơm của bồn lọc nước	1	40,084,334	35,073,780	5,010,554	40,084,334	26,054,817
87	161A	HT điện động lực kho lạnh Xưởng CB(TCTY Chuyên)	1	165,450,000	133,935,724	31,514,276	165,450,000	115,815,000
88	055	Hệ thống xử lý nước thải	2.0	5,239,545,557	1,523,450,046	3,716,095,511	5,239,545,557	3,929,659,168
89	066	Hệ thống xử lý chất thải rắn	1.0	178,662,000	78,164,625	100,497,375	178,662,000	125,063,400
90	187	Cải tạo hệ thống xử lý nước thải-CS 400m3/ngày đêm	1.0	800,055,269	166,678,176	633,377,093	800,055,269	640,044,215
91	069	Hệ thống PCCC	1.0	189,015,000	165,388,125	23,626,875	189,015,000	94,507,500
92	185	Đầu máy thổi khí	2.0	60,600,000	30,300,000	30,300,000	60,600,000	42,420,000
93	146	Hệ thống PCCC bồn dầu	1.0	102,120,000	68,931,000	33,189,000	102,120,000	51,060,000
94		Phần mềm kế toán	1.0	50,000,000	27,499,990	22,500,010	50,000,000	22,500,010
Tổng				78,515,747,973	44,275,561,545	34,240,186,428	82,883,477,748	54,988,122,498

BẢNG KÊ HUY VẬT TƯ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ TIÊU HUY

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách, vật tư-CCDC-sản phẩm-hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo		Theo		Phẩm chất			Ghi chú	Đề nghị xử lý hàng kém phẩm chất	
					Số kế toán		Kiểm kê		Tốt 100 %	Kém PC	Mất PC		Số lượng	Thành tiền
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền						
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	9	10
I/ Mát hàng kém phẩm chất						107,020,751		107,020,751						70,829,984
1	Tem Chúc Mừng Năm Mới	NCMN	Cái	135	6,400.00	864,000	6,400.00	864,000	-	6,400		Khô keo	6,400	864,000
2	Vỏ bọc Nova X090 Clear (750m/cuon)	V02481	Mét	5,500	150.00	825,000	150.00	825,000	-	150		Nấu bị hư bao bì	150	825,000
3	Túi PA không in 20x26	V0078	Cái	731	21,257.00	15,544,577	21,257.00	15,544,577	16,757	4,500		Bị ẩm mốc không sd	4,500	3,290,709
4	Phụ gia Ponceau 4R 36002 (5kg/th)	V0008	Kg	191,309	20.00	3,826,181	20.00	3,826,181	-	20		Hết date	20	3,826,181
5	Hối	V0109	Kg	-	30.40	-	30.40	-	-	30		Hết date (mốc)	30	-
6	Bột Sodium benzoate	V0294	Kg	68,182	2.00	136,364	2.00	136,364	-	2		Hết date	2	136,364
7	Bột Potassium sorbate	V0391	Kg	135,000	7.50	1,012,499	7.50	1,012,499	-	8		Hết date (không sd)	8	1,012,499
8	Hương bò	V0397	Kg	245,456	2.00	490,912	2.00	490,912	-	2		Hết date	2	490,912
9	Bột Transglutaminase TG-SA (kết dính).	V0592	Kg	1,387,650	2.53	3,510,755	2.53	3,510,755	-	3		Hết date (2014)	3	3,510,755
10	Hương heo	V0611	Kg	172,100	1.87	321,827	1.87	321,827	-	2		Hết date	2	321,827
11	Chất phá bọt	C001	Chai	265,000	24.00	6,360,000	24.00	6,360,000	-	24		Hết date	24	6,360,000
12	Túi PA không in 18x23	V0059	Cái	610	7,400.00	4,513,411	7,400.00	4,513,411	-	7,400		Bị ẩm mốc không sd	7,400	4,513,411
13	Cellulose phi 21	V0127	Hộp	1,508,273	2.76	4,162,834	2.76	4,162,834	-	3		Hết date (không sd)	3	4,162,834
14	Túi PA Không in 18x18	V0160	Cái	525	9,980.00	5,239,500	9,980.00	5,239,500	-	9,980		Bị ẩm mốc	9,980	5,239,500
15	Nhân heo 2 lát	V0395	Nhân	312	4,428.00	1,380,772	4,428.00	1,380,772	-	4,428		Bị ẩm mốc không sd	4,428	1,380,772
16	Nhân bò 2 lát	V0396	Nhân	348	4,962.00	1,725,019	4,962.00	1,725,019	-	4,962		Bị ẩm mốc không sd	4,962	1,725,019
17	Collagen phi 21(hộp)	V0421A	Hộp	1,575,825	10.00	15,758,250	10.00	15,758,250	-	10		Mốc đen	10	15,758,250
18	Collagen phi 21mm	V0421B	Mét	2,070	3,702.00	7,663,918	3,702.00	7,663,918	2,940	762		Mốc đen	762	1,577,500
19	Nhân pate gan	V0494	Nhân	367	4,929.00	1,810,245	4,929.00	1,810,245	-	4,929		Bị ẩm mốc không sd	4,929	1,810,245
20	Túi PA không in 28x37	V0546	Cái	1,260	12,060.00	15,198,105	12,060.00	15,198,105	11,460	600		Bị ẩm mốc	600	756,125
21	Túi PA không in 20x30	V0623	Cái	757	3,689.00	2,793,074	3,689.00	2,793,074	1,189	2,500		Bị ẩm mốc	2,500	1,892,840
22	Găng tay y tế (50 cái/hộp)	GTYTE	Hộp	92,782	30.00	2,783,464	30.00	2,783,464	-	30		Hết date	30	2,783,464
23	Chỉ	V0103	Cuộn	19,498	25.00	487,457	25.00	487,457	-	25		Đã hư hỏng (mục)	25	487,457
24	Ớt hiểm	V0203	Kg	50,000	2.00	100,000	2.00	100,000	-	2		Xay rồi chảy nước hồng	2	100,000
25	Lá chuối	V0043	Kg	10,000	1.00	10,000	1.00	10,000	-	1		Đã hư hỏng (khô héo)	1	10,000
26	Lon thiếc 99*52	V0389	Cái	1,682	1,008.00	1,695,273	1,008.00	1,695,273	978	30		Bị hư	30	50,455
27	Nắp lon EOE 401	V0437	Cái	2,100	1,000.00	2,100,000	1,000.00	2,100,000	400	600		Bị rỉ sét	600	1,260,000
28	Màu Fermented Rice	V0158	Kg	545,538	0.37	201,849	0.37	201,849	-	0		Đã hư hỏng	0	201,849
29	Tem xúc xích Daily	V0633	Cái	380	136.00	51,688	136.00	51,688	-	136		Đã hư hỏng	136	51,688
30	Bơ Tường An (MAGARINE) 200g	V0133	Hộp	12,000	0.75	9,000	0.75	9,000	-	1		Hết date	1	9,000
31	ống tay nhựa	OTN	Đôi	15,080	148.00	2,231,840	148.00	2,231,840	-	148		Đã hư hỏng	148	2,231,840
32	Giấy nhựa	C0837	Đôi	30,000	1.00	30,000	1.00	30,000	-	1		Đã hư hỏng	1	30,000
33	Bột Vege Plus 377	V0599	Kg	386,696	0.24	92,807	0.24	92,807	-	0		Hết date	0	92,807
34	Dầu ăn tường an 2 lít	V0590	Chai	80,000	0.30	24,000	0.30	24,000	-	0		Hết date	0	24,000
35	Neoxel 2010(phụ gia)	V0055	Gói	30,703	71.50	2,195,239	71.50	2,195,239	-	72		Hết date	72	2,195,239
36	Phomai	FM	Kg	188,000	4.85	911,800	4.85	911,800	-	5		Hết date	5	911,800
37	Bột lúa mì (vital Wheat Gluten)	V0508	Kg	23,449	2.52	59,091	2.52	59,091	1	2		Kém chất lượng	2	35,642
38	Bánh trắng bò bía (60 lá/bịch)	V04651	Bịch	10,000	90.00	900,000	90.00	900,000	-	90		Bị mốc	90	900,000

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách, vật tư-CCDC-sản phẩm-hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo		Theo		Phẩm chất			Ghi chú	Đề nghị xử lý hàng kém phẩm chất	
					Số kế toán		Kiểm kê		Tốt 100%	Kém PC	Mất PC		Số lượng	Thành tiền
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	9	10
II/ Mặt hàng hết hạn công bố						33,405,880		33,405,880						33,405,880
1	Tem giò thủ 200gr (Coop)	GT200	Cái	266	14,495.00	3,851,904	14,495.00	3,851,904	-	14,495		Hết hạn công bố	14,495	3,851,904
2	Tem xúc xích pho mai 200g	V0117	Cái	750	70.00	52,500	70.00	52,500	-	70		Hết hạn công bố	70	52,500
3	Tem xúc xích gà xông khói 200g	V0119	Cái	994	1,477.00	1,468,002	1,477.00	1,468,002	-	1,477		Hết hạn công bố	1,477	1,468,002
4	Tem Thịt Đùi Heo Xông Khói 200g	V0230	Cái	1,098	2,816.00	3,090,863	2,816.00	3,090,863	-	2,816		Hết hạn công bố	2,816	3,090,863
5	Tem hoành thánh	V0554	Cái	766	2,201.00	1,686,788	2,201.00	1,686,788	-	2,201		Không có rõ công bố	2,201	1,686,788
6	Nhân gà ác DF	V0560	Cái	229	1,080.00	247,761	1,080.00	247,761	-	1,080		Hết hạn công bố	1,080	247,761
7	Tem chả giò rế	V0556	Cái	1,100	2,136.00	2,350,360	2,136.00	2,350,360	-	2,136		Hết hạn công bố	2,136	2,350,360
8	Tem Nem Chua	V0177	Cái	357	477.00	170,140	477.00	170,140	-	477		Hết hạn công bố	477	170,140
9	Tem thịt gà thả vườn (pha lóc)	TGTV	Cái	249	52,000.00	12,955,048	52,000.00	12,955,048	-	52,000		Hết hạn công bố	52,000	12,955,048
10	Tem thịt heo tươi (pha lóc)	THT	Cái	679	11,100.00	7,532,514	11,100.00	7,532,514	-	11,100		Hết hạn công bố	11,100	7,532,514
III/ Mặt hàng tính chất sử dụng không phù hợp						361,690,381		361,690,381						361,690,381
1	Tem giá	T005	Cuộn	-	97.00	-	97.00	-	-	97		Không sử dụng	97	-
2	Tem lòng gà	T006	Cái	656	1,896.00	1,242,942	1,896.00	1,242,942	-	1,896		Không sử dụng	1,896	1,242,942
3	Tem gà ta	T010	Cái	656	1,900.00	1,245,564	1,900.00	1,245,564	-	1,900		Không sử dụng	1,900	1,245,564
4	Tem Chả Quế	T016	Tờ	483	2,721.00	1,314,082	2,721.00	1,314,082	-	2,721		Không sử dụng	2,721	1,314,082
5	Tem Chả Gà Lá Chanh 250g	TCGA250	Cái	370	5,811.00	2,151,908	5,811.00	2,151,908	-	5,811		Không sử dụng	5,811	2,151,908
6	Tem Chả Gà Lá Chanh 500g	TCGA500	Cái	399	5,969.00	2,384,500	5,969.00	2,384,500	-	5,969		Không sử dụng	5,969	2,384,500
7	Tem giò thủ 250gr	V0011	Cái	660	14,103.00	9,302,582	14,103.00	9,302,582	-	14,103		Không sử dụng	14,103	9,302,582
8	Tem giò lụa 250gr	V0013	Cái	672	9,182.00	6,173,541	9,182.00	6,173,541	-	9,182		Không sử dụng	9,182	6,173,541
9	Tem giò bò 250gr	V0016	Cái	874	2,741.00	2,396,054	2,741.00	2,396,054	-	2,741		Không sử dụng	2,741	2,396,054
10	Tem giò bò 500gr	V0017	Cái	790	8,510.00	6,723,844	8,510.00	6,723,844	-	8,510		Không sử dụng	8,510	6,723,844
11	Tem Ba Rọi Xông Khói 100g	V0232	Cái	763	3,562.00	2,716,309	3,562.00	2,716,309	-	3,562		Không sử dụng	3,562	2,716,309
12	Tem Xúc Xích Bò Lá Lối 200g	V0236	Cái	196	814.00	159,152	814.00	159,152	-	814		Không sử dụng	814	159,152
13	Vỏ bọc Nova X060 Clear (750m/cuon) màu	V0246	Cuộn	2,527,068	1.00	2,527,068	1.00	2,527,068	-	1		Cũ không sd	1	2,527,068
14	Túi LX MQL500g coop (củ)	V0274	Cái	920	2,000.00	1,839,080	2,000.00	1,839,080	-	2,000		Cũ không sd	2,000	1,839,080
15	Túi LX MQL 200g coop	V0315	túi	268	31,870.00	8,541,160	31,870.00	8,541,160	-	31,870		Cũ không sd	31,870	8,541,160
16	Hộp để lạp xường	V0319	Cái	-	11,770.00	-	11,770.00	-	-	11,770		Không sử dụng	11,770	-
17	Nhân cút thịt DF	V0559	Cái	346	2,300.00	795,473	2,300.00	795,473	-	2,300		Không sử dụng	2,300	795,473
18	Hộp LXMQ L DF 500g	V0088	Cái	3,291	3,970.00	13,066,530	3,970.00	13,066,530	-	3,970		Không sử dụng	3,970	13,066,530
19	Khay trứng TK002 (loại 10 trứng)	V0003	Cái	-	280.00	-	280.00	-	-	280		Không sử dụng	280	-
20	Khay trứng TK003 (loại 6 trứng)	V0004	Cái	-	30.00	-	30.00	-	-	30		Không sử dụng	30	-
21	Lá chuối nhựa 28*30 cm	V0314	Tờ	-	149.00	-	149.00	-	-	149		Không sử dụng	149	-
22	Lá Chuối nhựa 38x38	V02451	Kg	109,091	4.80	523,638	4.80	523,638	-	5		Không sử dụng	5	523,638
23	Màng PE 40 x 50	BL40 X 50	Kg	38,710	47.00	1,819,375	47.00	1,819,375	-	47		Không sử dụng	47	1,819,375
24	Rượu Mai Quế Lộ	RMQL	Lít	253,500	51.23	12,986,805	51.23	12,986,805	-	51		Không sử dụng	51	12,986,805
25	Rượu MQL ngâm	V0627	Lít	24,048	96.47	2,319,871	96.47	2,319,871	-	96		Không sử dụng	96	2,319,871
26	Tờ rơi DF	V0558	Cái	1,600	500.00	800,000	500.00	800,000	-	500		Không sử dụng	500	800,000
27	Bọc trắng	BTR	Cuộn	42,000	5.00	210,000	5.00	210,000	-	5		Lâu rồi không sử dụng	5	210,000
28	Tem Khuyến Mãi	V0170	Cái	318	16,735.00	5,321,730	16,735.00	5,321,730	-	16,735		Lâu rồi không sử dụng	16,735	5,321,730
29	Túi gà ALB (PA 27*44)	V0374	Cái	1,330	900.00	1,197,222	900.00	1,197,222	-	900		Lâu rồi không sử dụng	900	1,197,222
30	Túi gà ALB (PA17*31)	V0376	Cái	871	17,725.00	15,442,461	17,725.00	15,442,461	-	17,725		Lâu rồi không sử dụng	17,725	15,442,461
31	Túi GTV PA 26x37.5 (Quai đục lỗ)	V0250	túi	1,788	36,700.00	65,604,982	36,700.00	65,604,982	-	36,700		Lâu rồi không sử dụng	36,700	65,604,982
32	Túi GTV PA 26x37.5 ko đục lỗ	V0096	Cái	1,395	12,643.00	17,636,484	12,643.00	17,636,484	-	12,643		Lâu rồi không sử dụng	12,643	17,636,484
33	Túi LX chua 500g	V0097	Cái	160	3,640.00	582,400	3,640.00	582,400	-	3,640		Lâu rồi không sử dụng	3,640	582,400

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách, vật tư-CCDC-sản phẩm-hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo		Theo		Phẩm chất			Ghi chú	Đề nghị xử lý hàng kém phẩm chất	
					Số kế toán		Kiểm kê		Tốt 100 %	Kém PC	Mất PC		Số lượng	Thành tiền
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	9	10
34	Túi PA gà ta mái	T015	Cái	1,460	39,470.00	57,641,687	39,470.00	57,641,687	-	39,470		Lau rồi không sử dụng	39,470	57,641,687
35	Túi PA gà ta trống	T014	Cái	1,401	10,687.00	14,976,970	10,687.00	14,976,970	-	10,687		Lau rồi không sử dụng	10,687	14,976,970
36	Túi PA không in 12.5x24.5	V0480	Cái	480	6,739.00	3,234,720	6,739.00	3,234,720	-	6,739		Lau rồi không sử dụng	6,739	3,234,720
37	Túi PA Không in 15x20	V0161	Cái	535	7,666.00	4,104,326	7,666.00	4,104,326	-	7,666		Lau rồi không sử dụng	7,666	4,104,326
38	Túi PA không in 18x16	V0169	Cái	445	9,284.00	4,127,664	9,284.00	4,127,664	-	9,284		Lau rồi không sử dụng	9,284	4,127,664
39	Túi PA không in 20x13	V0167	Cái	411	1,500.00	616,639	1,500.00	616,639	-	1,500		Lau rồi không sử dụng	1,500	616,639
40	Ruột cừ muối	V0384	bó	918,000	39.00	35,802,000	39.00	35,802,000	-	39		Không sử dụng	39	35,802,000
41	Tem bấp giò xông khói	V0602	Cái	1,241	1,449.00	1,798,320	1,449.00	1,798,320	-	1,449		Không sử dụng	1,449	1,798,320
42	Tem giò lụa 500gr	V0014	Cái	1,067	751.00	800,982	751.00	800,982	-	751		Không sử dụng	751	800,982
43	Tem giò thủ 500gr	V0012	Cái	776	2,456.00	1,906,738	2,456.00	1,906,738	-	2,456		Không sử dụng	2,456	1,906,738
44	Tem giò thủ 500gr(coop)	V0039	Cái	442	2,242.00	992,068	2,242.00	992,068	-	2,242		Không sử dụng	2,242	992,068
45	Tem logo D&F	ND&F	Cái	326	7,138.00	2,326,320	7,138.00	2,326,320	-	7,138		Không sử dụng	7,138	2,326,320
46	Tem xúc xích beer	V0643	Cái	670	3,166.00	2,121,632	3,166.00	2,121,632	-	3,166		Không sử dụng	3,166	2,121,632
47	Tem xúc xích Breakfast	V0650	Cái	764	1,985.00	1,515,818	1,985.00	1,515,818	-	1,985		Không sử dụng	1,985	1,515,818
48	Tem xúc xích bò xông khói 200g	V0120	Cái	1,240	512.00	634,880	512.00	634,880	-	512		Không sử dụng	512	634,880
49	Tem xúc xích Chorizo	V0647	Cái	800	3,544.00	2,835,200	3,544.00	2,835,200	-	3,544		Không sử dụng	3,544	2,835,200
50	Tem xúc xích Galic	V0648	Cái	800	3,630.00	2,904,000	3,630.00	2,904,000	-	3,630		Không sử dụng	3,630	2,904,000
51	Tem xúc xích Kido	V0654	Cái	280	18,940.00	5,303,200	18,940.00	5,303,200	-	18,940		Không sử dụng	18,940	5,303,200
52	Tem xúc xích Special	V0649	Cái	764	1,983.00	1,514,291	1,983.00	1,514,291	-	1,983		Không sử dụng	1,983	1,514,291
53	tem Xúc Xích Xông Khói	V0112	Cái	907	4,757.00	4,313,595	4,757.00	4,313,595	-	4,757		Không sử dụng	4,757	4,313,595
54	Tem xiu mại	V0555	Cái	1,186	1,202.00	1,425,530	1,202.00	1,425,530	-	1,202		Không sử dụng	1,202	1,425,530
55	Tiêu sọ hạt	V0239	Kg	373,248	2.30	858,470	2.30	858,470	-	2		Không sử dụng	2	858,470
56	Chất PG 80 (Protein cô đặc)	V0651	Kg	120,000	5.40	648,000	5.40	648,000	-	5		Không sử dụng	5	648,000
57	Logo D&F	CH0025	Cái	15,000	400.00	6,000,000	400.00	6,000,000	-	400		Không sử dụng	400	6,000,000
58	Vỏ bọc Gasior Multilayer Casing phi 73 (1000m/cuội)	V0505	Mét	9,179	100.00	917,910	100.00	917,910	-	100		Không sử dụng	100	917,910
59	Vỏ bọc nem chua (800m/ống)	V0621	ống	61,667	88.00	5,426,664	88.00	5,426,664	-	88		Không sử dụng	88	5,426,664
60	Thùng carton Kido	V0655	Cái	11,020	900.00	9,918,000	900.00	9,918,000	-	900		Không sử dụng	900	9,918,000
	Tổng cộng					502,117,012		502,117,012						465,926,245

BẢNG KÊ PHỤ TÙNG, NHIÊN LIỆU THANH LÝ

Ngày 31/12/2016

STT	TÊN VẬT TƯ		ĐVT	TỔN CUỐI KỲ	
				LƯỢNG	TIỀN
PHỤ TÙNG					558,543,478
1	PT00032	Rò le mực nước lò hơi	Cái	2	1,200,000
2	PT00033	Rò le áp suất kép	Cái	2	870,000
3	PT00034	Rò le áp suất đơn	Cái	3	840,000
4	PT00081	Điện cực đánh lửa lò hơi	Cái	4	4,000,000
5	PT00085	Điện trở âm sàn	Mét	6	1,500,000
6	PT00114	Nối thẳng nhựa coupling DC 42	Cái	4	5,500,000
7	PT00193	Khớp nối mềm thấp giải nhiệt	Cái	5	4,250,000
8	PT0029	Bạc trượt 30x38x30 174146	Cái	1	875,956
9	PT00291	Bạc trượt 174147	Cái	40	2,287,920
10	PT0031	Con lăn 174468	Cái	10	6,399,190
11	PT0037	Dây curoa răng 16T10/530 - 174146	Cái	5	1,055,000
12	PT00373	Dây curoa răng 10T10/530	Cái	3	381,000
13	PT0043	Mỡ Shell Alvania RL2	Kg	18	1,753,920
14	PT0045	Cánh quạt thấp giải nhiệt	Bộ	1	1,950,000
15	PT0053	Lọc nhớt LF9070	Cái	1	1,120,000
16	PT00531	Lọc nhớt FS1040	Cái	1	1,000,000
17	PT00532	Lọc nhớt WF2126	Cái	1	870,000
18	PT0054	Ron U caosu	Mét	21	6,720,000
19	PT00541	Ron U inox	Mét	21	840,000
20	PT0082	Giảm chấn cao su phi 45x95x22	Cái	4	640,000
21	PT0084	Đồng hồ áp suất gas	Cái	2	300,000
22	V0067	Lò xo T006228	Cái	50	8,134,400
23	V0068	Lò xo T006231	Cái	50	10,485,550
24	V0070	Đệm khớp nối cao su 582300001	Cái	9	2,416,914
25	V0073	Chốt rửa dao	Cái	1	2,863,751
26	V0259	Khớp nối T0010345	Cái	1	1,497,601
27	V0260	Khớp nối T0010375	Cái	1	1,458,751
28	V0262	Cảm biến 230v, 50/60HZ	Cái	1	1,385,406
29	V0263	Nhông nhựa	Cái	5	9,816,675
30	V0267	Lò Xo T0062461	Cái	14	1,488,810
31	V0268	Lò Xo T0062441	Cái	15	1,595,154
32	V0270	Dây cuaroa RPZ 12	Mét	13	997,100
33	V0271	Dây cuaroa B 71	Sợi	1	185,000
34	V0283	Role áp Suất	Cái	1	250,000
35	V0285	Đồng hồ áp suất	Cái	1	500,000
36	V0326	Tay đánh lông # 63	Cái	938	19,088,528
37	V0327	Tay đánh lông # 68	Cái	300	3,303,663
38	V0413	Tay đánh lông cắt L1	Cái	100	600,000
39	V0431	Dây curoa SPA2082	Sợi	2	603,900

40	V0432	Dây curoa A65	Sợi	8	1,227,600
41	V0433	Dây curoa B105	Sợi	3	930,600
42	V0586	Cảm biến nhiệt độ 902830/10-370-1001	Cái	4	19,980,000
43	V0587	Cảm biến nhiệt độ 902830/10-370-2011	Cái	2	10,680,000
44	PT00191	Khớp nối bằng bằng kim loại 154849	Cái	10	23,237,220
45	PT00294	Bạc trượt 174306	Cái	4	5,147,904
46	PT0030	Motor 2.2kw 185782	Cái	1	35,320,697
47	PT00301	Motor 0.75kw 166914	Cái	1	11,189,505
48	PT00303	Motor quạt gió lò hơi	Cái	1	7,500,000
49	PT00311	Con lăn 174472	Cái	10	13,584,800
50	PT00312	Con lăn 49mm 174460	Cái	10	14,406,980
51	PT00313	Con lăn 50mm 174461	Cái	12	17,288,700
52	PT0032	Phốt làm kín bằng kim loại 158327	Cái	1	3,753,581
53	PT0034	Bộ truyền động CMG022 184322	Cái	1	75,717,779
54	PT00341	Bộ truyền động 1.1kw 168003	Cái	1	54,267,952
55	V0257	bánh răng kéo bộ xích tải phi 60	Cái	1	14,764,747
56	V0440	Van 2/2 way valve No:304301	Cái	2	13,699,189
57	V0441	Van 5/3 way valve No:303114	Cái	1	16,273,741
58	V0442	Coil QM/48/83J/21 No:303332	Cái	4	1,411,362
59	V0443	Brass electrode with brass tip No:401900	Cái	10	13,145,809
60	V0445	Flexible tube RS331L12	Cái	2	8,403,852
61	V0446	Photo electric sensor type OGH 201 No:801511	Cái	3	8,804,021
62	V0447	Temperature control device No:801318	Cái	2	45,478,493
63	V0448	Temperature sensor P100 No:304444	Cái	1	5,705,215
64	V0456	Dây cuaroa 50x2320	Sợi	2	17,879,542
65	V0544	Coil 24VDC Norgren 9101024	Cái	8	7,720,000

I. NHÌEN LIỆU **42,710,598**

1	DFO	Dầu FO	Lít	3,500	29,092,089
2	V0295	Mỡ AXA GR1	Thùng	2	13,598,509
3	V0419	Nước lau kính 650ml	Bình	1	20,000

TỔNG

601,254,076

BẢNG KÊ CÔNG CỤ DỤNG CỤ GÓP VỐN

Tại ngày 30/9/2016

Stt	Tên tài sản	SL	ĐVT				Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Bàn làm việc lớn	1	cái				1,200,000	720,000
2	Bảng viết	1	cái				25,000	12,500
3	Bộ salon + bàn gỗ	1	bộ				3,600,000	2,520,000
4	Tủ gỗ đựng hồ sơ	2	cái				3,200,000	2,240,000
5	Tủ sắt đựng hồ sơ	2	cái				2,400,000	1,680,000
6	Máy lạnh Toshiba	1	cái				1,200,000	840,000
7	Ghế đen xoay lớn	1	cái				650,000	455,000
8	Ghế xanh	1	cái				400,000	200,000
9	Bàn làm việc nhỏ	1	cái				750,000	525,000
13	Tủ lạnh sanyo nhỏ	1	cái				1,200,000	840,000
14	Sọt rác lớn	1	cái				60,000	42,000
15	Ôn áp tủ lạnh	1	cái				420,000	294,000
16	Bàn làm việc lớn	1	cái				1,200,000	840,000
17	Bàn họp gỗ	1	cái				1,600,000	1,120,000
18	Điện thoại	1	cái				55,000	38,500
19	Ghế xoay đen lớn	1	cái				650,000	455,000
20	Ghế gấp xanh inox	4	cái				760,000	532,000
21	Bảng viết	1	cái				25,000	17,500
22	Thùng rác nhỏ	1	cái				30,000	21,000
23	Bàn làm việc	2	cái				700,000	490,000
25	Máy in HP	1	cái				1,200,000	600,000
26	Máy vi tính để bàn	1	bộ				9,000,000	4,500,000
28	Máy lạnh Panasonic	1	cái				12,000,000	8,400,000
29	Két sắt	1	cái				1,800,000	1,260,000
30	Bàn vi tính	1	cái				350,000	245,000
31	Máy đếm tiền	1	cái				2,700,000	1,890,000
32	Ghế inox	2	cái				380,000	266,000
33	Quạt treo tường	1	cái				430,000	301,000
34	Máy lạnh	2	cái				24,000,000	16,800,000
35	Ghế xanh	1	cái				400,000	200,000

Stt	Tên tài sản	SL	ĐVT				Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
36	Tủ gỗ đựng hồ sơ	1	cái				1,600,000	1,120,000
37	Bàn làm việc	2	cái				700,000	490,000
38	Loa soudmax	1	bộ				280,000	196,000
39	Bàn làm việc gỗ	1	cái				1,200,000	840,000
40	Điện thoại bàn	2	cái				110,000	77,000
41	Ghế xanh	2	cái				800,000	400,000
42	Ghế xoay	2	cái				700,000	490,000
43	Máy in HP1160	1	cái				1,200,000	600,000
44	Máy lạnh nikokendo	1	cái				12,000,000	8,400,000
45	Máy vi tính để bàn	3	bộ				27,000,000	13,500,000
46	Quạt treo tường	2	cái				860,000	602,000
47	Sọt rác (1 sọt,2 thùng)	3	cái				180,000	126,000
48	Tủ gỗ đựng hồ sơ	2	cái				3,200,000	2,240,000
49	Tủ sắt đựng hồ sơ	1	cái				1,200,000	840,000
50	Tủ thuốc	1	cái				250,000	175,000
51	Ổ cắm điện	2	cái				90,000	63,000
52	Máy vi tính xách tay TCTY điều chuyển về NM (HP)	1	cái				15,000,000	7,500,000
53	Máy in HP 2014	1	cái				1,200,000	600,000
54	Hub linpro 5 port (TB dẫn mạng),8 port	2	cái				1,000,000	700,000
55	Bàn làm việc lớn có kiếng	1	cái				450,000	315,000
56	Bình chữa cháy	3	cái				750,000	525,000
57	Bộ bàn salon	1	bộ				2,500,000	1,750,000
58	Ghế đen xoay lớn	1	cái				650,000	455,000
59	Ghế xanh	1	cái				125,000	62,500
60	Ghế xoay	1	cái				350,000	245,000
61	Máy in HP1006	1	cái				1,200,000	600,000
62	Máy lạnh Toshiba	1	cái				12,000,000	8,400,000
63	Máy vi tính để bàn	1	bộ				9,000,000	4,500,000
64	Thùng rác Inox	2	cái				120,000	84,000
65	Bàn làm việc lớn	1	cái				350,000	245,000
66	Bàn làm việc nhỏ	1	cái				350,000	245,000
67	Ghế Inox gấp	1	cái				190,000	133,000
68	Máy in HP2014	1	cái				1,200,000	600,000
69	Sọt rác	1	cái				60,000	42,000
70	Tủ gỗ đựng hồ sơ	1	cái				1,600,000	1,120,000

				giá	Đa khâu nao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
71	Tủ sắt đựng hồ sơ	2	cái				2,400,000	1,680,000
72	Máy vi tính xách tay	2	cái				30,000,000	15,000,000
73	Ổ cắm điện	1	cái				45,000	31,500
74	Máy chụp hình (canon)	1	cái				1,600,000	1,120,000
75	Laptop Notebook Sony Vaio VPC-CW2HGX/B mua mới 100%	1	cái				15,500,000	10,850,000
76	Bàn để máy tính dài	2	cái				700,000	490,000
77	Bàn làm việc lớn	1	cái				1,200,000	840,000
78	Bảng doanh Thu	1	cái				120,000	84,000
79	Điện thoại bàn	1	cái				55,000	38,500
80	Ghế xanh	3	cái				1,200,000	600,000
81	Ghế xoay	2	cái				700,000	490,000
82	Ghế xoay đen lớn	1	cái				650,000	455,000
83	Máy fax (Panasonic)	1	cái				1,200,000	840,000
84	Máy in Epson II	2	cái				2,400,000	1,200,000
85	Máy in HP 1006	1	cái				1,200,000	600,000
86	Máy in HP 2014	1	cái				1,200,000	600,000
87	Máy lạnh Toshiba	1	cái				12,000,000	8,400,000
88	Máy tính vi tính để bàn	2	cái				18,000,000	9,000,000
89	Sọt rác nhựa	2	cái				120,000	84,000
90	Tủ gỗ đựng hồ sơ	2	cái				3,200,000	2,240,000
91	Ổ cắm điện	2	cái				90,000	63,000
92	Quạt tường	1	cái				430,000	301,000
93	Bàn ghế salon	1	bộ				1,200,000	840,000
94	giường gấp	1	cái				200,000	140,000
95	Máy vi tính xách tay HP	1	cái				15,000,000	7,500,000
96	Bàn làm việc có kiếng	3	cái				3,600,000	2,520,000
97	Bàn làm việc gỗ	2	cái				2,400,000	1,680,000
98	Bàn làm việc nhỏ	2	cái				2,400,000	1,680,000
99	Điện thoại bàn	2	cái				110,000	77,000
100	Ghế Inox	3	cái				570,000	399,000
101	Ghế xoay	5	cái				1,750,000	1,225,000
102	Máy in Epson 300 II	3	cái				1,050,000	525,000
103	Máy in HP1160	2	cái				2,400,000	1,200,000
104	Máy lạnh Toshiba	1	cái				1,200,000	840,000
105	Máy vi tính để bàn	5	bộ				75,000,000	37,500,000

Stt	Tên tài sản	SL	ĐVT				Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
106	Quạt treo tường	2	cái				860,000	602,000
107	Tủ gỗ đựng hồ sơ	2	cái				3,200,000	2,240,000
108	Ổ cắm điện	4	cái				100,000	70,000
109	Bàn làm việc gỗ	1	cái				1,200,000	840,000
110	Bàn nhỏ vi tính	1	cái				250,000	175,000
111	Máy in HP(2014)	1	cái				1,200,000	600,000
112	Máy lạnh nikokendo	1	cái				12,000,000	8,400,000
113	Màn hình vi tính BenQ (Bộ máy chủ)	1	bộ				8,500,000	5,950,000
114	Switch	1	cái				680,000	476,000
115	Tủ sắt đựng hồ sơ	3	cái				3,600,000	2,520,000
116	Ghế xanh	3	cái				1,200,000	600,000
117	Máy vi tính xách tay Tcty điều chuyển	1	cái				15,000,000	7,500,000
118	Bàn họp	2	cái				1,500,000	1,050,000
119	Bàn tiếp tân	1	bộ				350,000	245,000
120	Bảng máy chiếu	1	cái				200,000	140,000
121	Bảng viết	2	cái				240,000	168,000
122	Bình chữa cháy	1	cái				250,000	175,000
123	Đầu thu kỹ thuật số	1	cái				650,000	455,000
124	Điện thoại bàn	2	cái				110,000	77,000
125	Đồng hồ treo tường	1	cái				20,000	14,000
126	Ghế xanh	15	cái				6,000,000	3,000,000
127	Ghế xoay	2	cái				380,000	266,000
128	Khay inox nhỏ	1	cái				45,000	31,500
129	Máy fax(Panasonic)	1	cái				1,200,000	840,000
130	Máy in HP1006	1	cái				1,200,000	600,000
131	Máy lạnh nikokendo	4	cái				48,000,000	33,600,000
132	Máy nóng lạnh	1	cái				1,100,000	770,000
134	Máy scan	1	cái				260,000	182,000
135	Máy tính để bàn	2	bộ				18,000,000	9,000,000
136	Modem Draytex	1	cái				560,000	392,000
137	Sọt rác nhỏ	1	cái				45,000	31,500
138	Mordem TP-Link	1	cái				560,000	392,000
139	Tes 824 Panasonic	1	cái				2,600,000	1,820,000
140	Thùng đựng rác sắt	2	cái				180,000	126,000
141	Tivi Sony	1	cái				2,800,000	1,960,000
142	Tủ đựng tivi	1	cái				750,000	525,000

				giá	Đa khâu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
143	Tủ gỗ đựng hồ sơ	3	cái				4,800,000	3,360,000
144	Tủ sắt đựng hồ sơ	1	cái				1,200,000	840,000
145	Tượng đài Bác Hồ	1	cái				600,000	420,000
146	Bàn làm việc có kiếng	1	cái				450,000	315,000
147	Loa soudmax	1	cái				280,000	196,000
148	Ổ cắm điện	1	cái				25,000	17,500
149	Máy Chiếu panasonic	1	cái				2,400,000	1,680,000
150	Bóng đèn compact	1	cái				25,000	17,500
151	Điện thoại bàn Panasonic	1	cái				55,000	38,500
152	Ghế xoay có tay	1	cái				350,000	245,000
153	Cân đồng hồ 30kg	1	cái				190,000	133,000
154	Bàn làm việc	1	cái				350,000	245,000
155	Máy lạnh	1	cái				12,000,000	8,400,000
156	Tủ sắt	1	cái				1,200,000	840,000
157	Ghế xanh	1	cái				400,000	280,000
158	Quạt trần	1	cái				760,000	532,000
159	Bàn gỗ	1	cái				350,000	245,000
160	Máy lạnh Panasonic 2HP (155)	1	cái				12,000,000	8,400,000
161	Kệ sắt 6 tầng mặt gỗ	9	cái				13,500,000	9,450,000
162	Quạt trần	2	cái				1,520,000	1,064,000
163	Kệ sắt 5 tầng dài	1	cái				1,500,000	1,050,000
164	Tủ sắt	1	cái				1,200,000	840,000
165	Máy hủy giấy (ALPHA)	1	cái				2,300,000	1,610,000
166	Ghế inox	1	cái				190,000	133,000
167	Bàn inox	17	cái				7,650,000	5,355,000
168	Bàn inox vuông	1	cái				450,000	315,000
169	Bảng Thông tin	1	cái				50,000	35,000
170	Bảng viết	1	cái				120,000	84,000
171	Bếp gas công nghiệp đôi	1	bộ				750,000	525,000
172	Bếp gas đôi	1	bộ				750,000	525,000
175	Bồn rửa tay Inox	1	bộ				550,000	385,000
176	Bồn rửa tay sứ	1	cái				450,000	315,000
177	Cân nhơn hòa 12 kg	1	cái				85,000	59,500
178	Chảo không dính	2	cái				24,000	16,800
179	Chảo nhôm	2	cái				500,000	350,000
180	chày + cối	2	bộ				240,000	168,000

Stt	Tên tài sản	SL	ĐVT				Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
181	Dao bào	1	cái				90,000	63,000
182	Dao chặt inox	1	cái				90,000	63,000
183	Dao chặt xương	4	cái				360,000	252,000
184	Dao thái nhỏ	1	cái				70,000	49,000
185	Dao thái trung	6	cái				420,000	294,000
186	Dĩa nhựa lớn	13	cái				117,000	81,900
187	Dĩa nhựa nhỏ	15	cái				105,000	73,500
188	Dĩa nhựa trung	8	cái				40,000	28,000
189	Đũa	46	đôi				552,000	386,400
190	Ghế Inox	64	cái				12,160,000	8,512,000
191	Ghế nhựa	2	cái				30,000	21,000
192	Hộp đựng thực phẩm lớn	1	cái				60,000	42,000
193	Hộp đựng thực phẩm nhỏ	2	cái				100,000	70,000
194	Hộp đựng thực phẩm trung	3	cái				120,000	84,000
195	Kệ Inox treo tường	2	cái				2,400,000	1,680,000
196	Kệ sắt 7 tầng	2	cái				3,000,000	2,100,000
197	Kéo sắt	1	cái				120,000	84,000
198	Khay cơm inox	99	cái				4,950,000	3,465,000
199	Khay inox	3	cái				150,000	105,000
200	Khay nấu cơm	6	cái				420,000	294,000
201	Khay nhôm tròn	4	cái				280,000	196,000
202	Mâm nhôm	1	cái				120,000	84,000
203	Mặt bàn đá chân Inox	1	cái				1,200,000	840,000
204	Muỗng	100	cái				500,000	350,000
205	Nắp lòng bàn	2	cái				50,000	35,000
206	Nồi inox nhỏ	1	cái				70,000	49,000
207	Nồi lớn nhôm đại	1	cái				280,000	196,000
208	Nồi nhôm lớn	3	cái				360,000	252,000
209	Nồi nhôm nhỏ	1	cái				70,000	49,000
210	Nồi nhôm trung	2	cái				180,000	126,000
211	Ổng đựng đũa	6	cái				90,000	63,000
212	Ổng đựng tăm	3	cái				12,000	8,400
213	Quạt hút	1	cái				120,000	84,000
214	Quạt trần	5	cái				600,000	420,000
215	Quạt treo tường	1	cái				430,000	301,000
216	Rổ có tay	2	cái				260,000	182,000

				giá	Đa khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
217	Rổ nhôm lỗ lớn	1	cái				260,000	182,000
218	Rổ nhôm lỗ nhỏ	3	cái				780,000	546,000
219	Rổ nhựa lớn	2	cái				260,000	182,000
220	Rổ nhựa trung	1	cái				110,000	77,000
221	Súng nấu ăn	1	cái				160,000	112,000
222	Sóng đựng chén nhựa 2 tầng	1	cái				70,000	49,000
223	Sóng nhựa HS004	2	cái				140,000	98,000
224	Sóng nhựa HS005	3	cái				210,000	147,000
225	Sóng nhựa HS009	8	cái				560,000	392,000
226	Sọt rác lớn	2	cái				120,000	84,000
227	Súng hấp	2	bộ				760,000	532,000
228	Thau Inox nhỏ	1	cái				70,000	49,000
229	Thau nhôm lớn	2	cái				240,000	168,000
230	Thau nhôm nhỏ	2	cái				140,000	98,000
231	Thô đựng canh	3	cái				75,000	52,500
232	Thô đựng canh sứ	5	cái				125,000	87,500
233	Thớt lớn	1	cái				60,000	42,000
234	Thớt nhựa	1	cái				25,000	17,500
235	Thùng đá hình chữ nhật	1	cái				60,000	42,000
236	Tô sành	2	cái				70,000	49,000
237	Tủ đông Darling nằm	1	cái				3,400,000	2,380,000
238	Tủ lạnh đứng sanyo	1	cái				3,500,000	2,450,000
239	Tủ nấu cơm (hấp cơm)	1	cái				1,200,000	840,000
240	Vá múc canh	18	cái				450,000	315,000
241	Vá múc canh lớn	2	cái				50,000	35,000
242	Vá múc cơm	14	cái				350,000	245,000
243	xe đẩy khay cơm	2	cái				700,000	490,000
244	Khay Inox nhỏ	8	cái				360,000	252,000
245	bàn gỗ + ghế	4	bộ				3,000,000	2,100,000
246	Chén nước mắm	7	cái				35,000	24,500
247	Dao inox nhỏ	8	cái				120,000	84,000
248	Dao Inox thái	1	cái				15,000	10,500
249	Dĩa kiểu sành lớn	13	cái				325,000	227,500
250	Dĩa kiểu trung	18	cái				360,000	252,000
251	Dĩa nhỏ sứ	25	cái				375,000	262,500
252	Dĩa sành trung	8	cái				120,000	84,000

Stt	Tên tài sản	SL	ĐVT				Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
253	Dĩa sứ lớn	4	cái				100,000	70,000
254	Dĩa trung sứ	6	cái				120,000	84,000
255	Đồ gấp đá	4	cái				20,000	14,000
256	Đũa trắng	30	đôi				270,000	189,000
257	Ly bầu	14	cái				350,000	245,000
258	Ly có chân lớn	6	cái				168,000	117,600
259	Ly có chân nhỏ	13	cái				260,000	182,000
260	Ly đế vuông	12	cái				180,000	126,000
261	Ly lavi	17	cái				170,000	119,000
262	ly nhựa loại nhỏ đỏ	2	cái				10,000	7,000
263	Nĩa Inox	21	cái				126,000	88,200
264	Nĩa Inox nhỏ	5	cái				30,000	21,000
265	Rổ nhựa lớn	3	cái				390,000	273,000
266	Thổ đựng cơm	1	cái				25,000	17,500
267	Thổ đựng cơm sứ	5	cái				125,000	87,500
268	Tủ đông Sanaky nằm	1	cái				3,400,000	2,380,000
269	Palet nhỏ	1	cái				110,000	77,000
270	Tô nhựa (nhỏ)	20	cái				180,000	126,000
272	Bàn thờ ông táo	1	cái				100,000	70,000
273	Hộp nhựa đựng khăn giấy	7	cái				105,000	73,500
274	Quạt trần	1	cái				760,000	532,000
276	Giường ngủ	1	cái				200,000	140,000
277	Máy cắt cỏ	1	cái				1,200,000	840,000
278	Máy lạnh	2	cái				24,000,000	16,800,000
279	Bồn rửa tay Inox	1	cái				550,000	385,000
280	Nệm	2	cái				500,000	350,000
281	Bàn làm việc không kiếng	1	cái				350,000	245,000
283	Sóng nhựa HS009	68	cái				4,760,000	3,332,000
284	Pallet nhựa 12105 4B	10	cái				1,300,000	910,000
285	Máy áp lực (để vệ sinh)	1	cái				2,500,000	1,750,000
286	Bàn inox 1x2	1	cái				450,000	315,000
287	Máy đóng bao từ	1	cái				1,800,000	1,260,000
288	Sóng nhựa HS009	72	cái				5,040,000	3,528,000
289	Sóng nhựa HS004	1	cái				70,000	49,000
290	Sóng nhựa HS005	6	cái				420,000	294,000
291	Sóng nhựa HS010	16	cái				1,120,000	784,000

				giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
292	Thớt nhựa 60x120	2	cái				120,000	84,000
293	Bàn inox	3	cái				1,350,000	945,000
294	Bồn rửa tay Inox tự động	1	cái				750,000	525,000
295	Xe 40x60 (đựng rổ)	3	cái				360,000	252,000
296	Pallet nhựa 12105 4B	6	cái				780,000	546,000
297	Giá treo tạp dề	1	cái				15,000	10,500
298	Tủ sắt đựng đồ cá nhân	1	cái				1,200,000	840,000
299	Bồn rửa tay Inox tự động	1	cái				750,000	525,000
300	Máy sấy tay	1	cái				650,000	455,000
301	Giá treo tạp dề	1	cái				15,000	10,500
302	Tủ sắt đựng đồ cá nhân	1	cái				1,200,000	840,000
303	Ghế inox	1	cái				190,000	133,000
304	Giá treo ủng	1	cái				45,000	31,500
305	Tủ sắt 4 học	2	cái				2,400,000	1,680,000
306	Bình PCCC khí CO2	2	cái				700,000	490,000
307	Bồn đựng hóa chất	1	cái				150,000	105,000
308	Bồn rửa tay Inox tự động	1	cái				750,000	525,000
309	Máy sấy tay	1	cái				650,000	455,000
310	Giá treo tạp dề	1	cái				15,000	10,500
311	Giá treo ủng	1	cái				45,000	31,500
312	Tủ sắt đựng đồ cá nhân	1	cái				1,200,000	840,000
313	Bồn đựng hóa chất	1	cái				150,000	105,000
314	Quạt cn treo tường	2	cái				2,400,000	1,680,000
315	Bồn nhúng ủng	1	cái				450,000	315,000
316	Xe đẩy đựng móc đôi	3	cái				360,000	252,000
317	Quạt cn treo tường	9	cái				10,800,000	7,560,000
318	Pallet nhựa 12105 4B	2	cái				260,000	182,000
319	Bàn làm việc	4	cái				1,400,000	980,000
320	Bảng viết	1	cái				120,000	84,000
321	Gậy ngất heo khăn cấp	1	cái				650,000	455,000
322	Ghế inox dài	1	cái				250,000	175,000
323	Ghế xanh	1	cái				400,000	200,000
324	Ghế xoay	3	cái				1,050,000	735,000
325	Kệ inox 5 tầng	1	cái				170,000	119,000
326	Kệ sắt 7 tầng	3	cái				4,500,000	3,150,000
327	Quạt trần	4	cái				3,040,000	2,128,000

Stt	Tên tài sản	SL	ĐVT				Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
328	Tủ sắt đựng hồ sơ	1	cái				1,200,000	840,000
329	TV	1	cái				1,200,000	840,000
330	Bảng nội quy	1	cái				50,000	35,000
331	Ghế inox	1	cái				190,000	133,000
332	Ghế nhựa nhỏ	2	cái				30,000	21,000
333	Kệ kiếng 4 tầng	1	cái				1,000,000	700,000
334	Kệ sắt 4 tầng	1	cái				1,000,000	700,000
335	Kệ sắt ván ép	3	cái				1,500,000	1,050,000
336	Máy lạnh LG	1	cái				12,000,000	8,400,000
337	Sóng nhựa HS009	1	cái				70,000	49,000
338	Bàn cắt giấy	1	cái				250,000	175,000
339	Bàn vi tính	1	cái				250,000	175,000
340	Đồ đóng lỗ thông khí	1	cái				25,000	17,500
341	Ghế inox	1	cái				190,000	133,000
342	Ghế xoay	1	cái				350,000	245,000
343	Kệ sắt ván ép	1	cái				500,000	350,000
344	Máy in tem	2	cái				3,800,000	2,660,000
345	Máy vi tính để bàn	1	bộ				9,000,000	4,500,000
346	Sóng nhựa HS009	2	cái				140,000	98,000
347	Tủ mát sanyo	1	cái				20,500,000	14,350,000
348	Bàn vi tính nhỏ	1	cái				250,000	175,000
349	Bảng viết	1	cái				120,000	84,000
350	Điện thoại bàn	1	cái				55,000	38,500
351	Ghế nhựa trung	2	cái				30,000	21,000
352	Ghế xanh	1	cái				400,000	200,000
353	Ghế xoay	2	cái				700,000	490,000
354	Kệ kiếng gia vị 4 tầng	1	cái				1,000,000	700,000
355	Máy in HP2014	1	cái				2,800,000	1,400,000
356	Máy vi tính để bàn	3	bộ				27,000,000	13,500,000
357	Sóng nhựa HS009	6	cái				420,000	294,000
358	Xe đẩy 40x60	1	cái				120,000	84,000
359	Bàn họp	1	cái				750,000	525,000
360	Bàn làm việc	2	cái				700,000	490,000
361	Bảng thông báo	1	cái				50,000	35,000
362	Điện thoại bàn	1	cái				55,000	38,500
363	Ghế Inox dài	2	cái				500,000	350,000

				giá	Đa khâu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
364	Ghế xanh	2	cái				800,000	400,000
365	Ghế xoay	1	cái				350,000	245,000
366	Máy in HP-P1102	1	cái				1,200,000	600,000
367	Máy lạnh LG	1	cái				12,000,000	8,400,000
368	Máy tính để bàn	1	cái				9,000,000	4,500,000
369	Tủ gỗ hồ sơ lớn	1	cái				1,600,000	1,120,000
370	Tủ gỗ hồ sơ trung	1	cái				1,600,000	1,120,000
371	Bàn làm việc	1	cái				350,000	245,000
372	Đồ để dao	4	cái				160,000	112,000
373	Ghế nhựa nhỏ	2	cái				30,000	21,000
374	Ghế nhựa trung	1	cái				15,000	10,500
375	Ghế xoay	1	cái				350,000	245,000
376	Kệ sắt kiếng 4 tầng	1	cái				1,000,000	700,000
377	Kệ sắt lớn 6 tầng	3	cái				3,000,000	2,100,000
378	Khuôn ham vuông	6	cái				300,000	210,000
379	Khuôn nướng chả quế	4	cái				200,000	140,000
380	Máy lạnh LG	1	cái				12,000,000	8,400,000
381	Móc treo ba rọi cái tiến	50	cái				6,000,000	4,200,000
382	Rổ nhựa HS009	8	cái				1,040,000	728,000
383	Rổ nhựa HS010	1	cái				130,000	91,000
384	Xe đẩy siêu thị	1	cái				120,000	84,000
385	Bàn Inox	1	cái				450,000	315,000
386	Cân điện tử super ss WR-12KW	1	cái				650,000	455,000
387	Ghế nhựa trung	1	cái				15,000	10,500
388	Ghế xoay	1	cái				350,000	245,000
389	Kệ kiếng để gia vị	1	cái				1,000,000	700,000
390	Máy lạnh LG	1	cái				12,000,000	8,400,000
391	Rổ nhựa chữ nhật	2	cái				260,000	182,000
392	Sóng nhựa 3 tầng đỏ	1	cái				70,000	49,000
393	Thau nhựa đỏ lớn	1	cái				120,000	84,000
394	Tủ đông Sanaky	1	cái				3,400,000	2,380,000
395	Tủ kiếng gia vị lớn	1	cái				1,200,000	840,000
396	Xô nhựa 120l	1	cái				60,000	42,000
397	Xô nhựa 20l	1	cái				15,000	10,500
398	Giá treo quần áo	2	cái				50,000	35,000
399	Gương lớn	2	tấm				240,000	168,000

Stt	Tên tài sản	SL	ĐVT				Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
400	Kệ dép gỗ	2	cái				240,000	168,000
401	Tủ đựng đồ cá nhân sắt 12 ngăn	2	cái				3,200,000	2,240,000
402	Xô nhựa lớn 120l	1	cái				120,000	84,000
403	Bảng tin 1.2x1.8m	1	cái				50,000	35,000
404	Bình chữa cháy	3	cái				750,000	525,000
405	Ghế ngồi hành lang	24	cái				8,400,000	5,880,000
406	Kệ dép inox 1m	1	cái				120,000	84,000
407	Máy nóng lạnh	1	cái				1,100,000	770,000
408	Tủ chữa cháy	1	cái				350,000	245,000
409	Xe đẩy 700x1000	1	cái				120,000	84,000
410	Xe đựng thực phẩm	1	cái				60,000	42,000
411	Bàn inox lớn	9	cái				4,950,000	3,465,000
412	Bàn inox nhỏ	1	cái				450,000	315,000
413	Bàn tin 1.2m	1	Cái				50,000	35,000
414	Bình gas 12kg	1	bình				350,000	245,000
415	Bồn nhúng ủng	1	cái				450,000	315,000
416	Bồn ra đông da đầu	1	cái				350,000	245,000
417	Bồn rửa tay tự động (4 vòi)	1	cái				450,000	315,000
418	Cân điện tử ohous 100 kg	1	cái				650,000	455,000
419	Cân điện tử WR 12K	1	Cái				650,000	455,000
420	Cây treo dụng cụ vệ sinh	1	cái				75,000	52,500
421	Cây treo lạp xưởng	2	cái				110,000	77,000
422	Cây xâu thịt	2	cái				30,000	21,000
423	Dây xít áp lực xanh	1	Cái				70,000	49,000
424	Đế + xô inox rửa tay	1	bộ				55,000	38,500
425	Dụng cụ đo nhiệt độ	1	cái				150,000	105,000
426	Ghế nhựa nhỏ	3	cái				45,000	31,500
427	Giá treo bao tay	2	cái				90,000	63,000
428	Giá treo ủng	1	cái				45,000	31,500
429	Kệ để dép inox 1.5m	1	cái				150,000	105,000
430	Kệ kê kho	4	cái				480,000	336,000
431	Khuôn ba rọi	94	cái				4,700,000	3,290,000
432	Khuôn ham vuông	3	cái				150,000	105,000
433	Máy kẹp chì xúc xích bằng tay	1	cái				450,000	315,000
435	Máy sấy lạp xưởng nhỏ	1	cái				2,600,000	1,820,000
436	Máy trộn thịt	1	cái				1,600,000	1,120,000

				giá	Đa khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
437	Máy xịt áp lực (di động)	2	cái				7,200,000	5,040,000
438	Máy cắt sợi	1	cái				1,500,000	1,050,000
441	Máy ép màng co	1	cái				6,500,000	4,550,000
442	Máy hàn miệng bao	1	cái				5,200,000	3,640,000
444	Máy khuấy dịch	1	cái				400,000	280,000
448	Máy sấy tay	1	cái				650,000	455,000
451	Móc treo ba rọi cái tiến	40	cái				480,000	336,000
452	Palet xanh	3	cái				330,000	231,000
453	Sóng nhựa HS009	80	cái				5,600,000	3,920,000
454	Thùng hoá chất vuông 1m	1	cái				350,000	245,000
455	Thùng Inox 1m vuông	2	cái				700,000	490,000
456	Thùng inox nấu nước sôi lớn	1	cái				1,200,000	840,000
457	Thùng inox tròn	10	cái				12,000,000	8,400,000
458	Thùng nhựa 2.4kg xanh+vàng+ đỏ	24	cái				1,680,000	1,176,000
459	Vợt thịt inox lỗ	2	cái				60,000	42,000
460	Xe đẩy 40*60	14	cái				1,680,000	1,176,000
461	Xe đẩy 700x1000	2	cái				360,000	252,000
462	Xe đẩy siêu thị	2	cái				240,000	168,000
463	Xe treo xúc xích	4	cái				1,000,000	700,000
464	Bàn inox lớn	5	cái				2,750,000	1,925,000
465	Bàn inox nhỏ	2	cái				900,000	630,000
466	Bảng thông báo	1	cái				50,000	35,000
467	Bình xịt 5 lít	2	cái				500,000	350,000
468	Bồn nhúng ủng	1	cái				450,000	315,000
469	Bồn rửa tay tự động (3 vòi)	1	cái				450,000	315,000
470	Cân super SS	2	cái				1,300,000	910,000
471	Dây xịt áp lực xanh	2	Bộ				140,000	98,000
472	Đế + chậu rửa tay	4	cái				220,000	154,000
473	Giá treo bao tay	1	cái				45,000	31,500
474	Giá treo ủng	1	cái				45,000	31,500
475	Kệ để dép inox 1,5m	1	cái				150,000	105,000
476	Khay Inox lớn	2	cái				120,000	84,000
477	Khay vuông inox chà quế	1	cái				50,000	35,000
478	Máy xịt áp lực (di động)	1	cái				3,600,000	2,520,000
482	Máy sấy tay	1	cái				650,000	455,000
483	Nhiệt kế đo nhiệt độ	1	cái				1,800,000	1,260,000

Stt	Tên tài sản	SL	ĐVT				Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
484	Sóng nhựa HS009	142	cái				9,940,000	6,958,000
485	Thớt nhựa vuông trắng	2	cái				120,000	84,000
486	Thùng xanh 2.4kg	1	cái				70,000	49,000
487	Tủ đựng quần áo	2	cái				3,200,000	2,240,000
488	Xe đẩy 40x60	6	cái				720,000	504,000
489	Xe đựng sản phẩm	7	cái				840,000	588,000
490	Xe treo xúc xích	4	cái				1,000,000	700,000
491	Bàn Inox dài	2	cái				1,100,000	770,000
492	Bàn làm việc	6	cái				2,100,000	1,470,000
493	Bảng viết	2	cái				240,000	168,000
494	Bếp cách nhiệt	1	cái				350,000	245,000
495	Cân điện tử KT-CA01 600 S	1	cái				650,000	455,000
496	Điện thoại bàn	2	cái				110,000	77,000
497	Ghế inox	2	cái				380,000	266,000
498	Ghế xanh	5	cái				2,000,000	1,000,000
499	Ghế xoay	2	cái				700,000	490,000
500	Giá treo dụng cụ thí nghiệm	2	cái				90,000	63,000
501	Kệ để chén Inox	1	cái				120,000	84,000
502	Kính hiển vi	1	cái				1,800,000	1,260,000
503	Lò vi sóng (CH)	1	cái				1,600,000	1,120,000
504	Máy lạnh Toshiba 2HP	3	cái				36,000,000	25,200,000
505	Máy cắt nước KT-BC01	1	cái				6,800,000	4,760,000
506	Máy in Hp2014	1	cái				2,800,000	1,400,000
507	Máy in p1006	1	Cái				1,200,000	600,000
508	Máy ly tâm	1	cái				3,500,000	2,450,000
509	Máy thanh trùng	1	cái				3,600,000	2,520,000
510	Máy vi tính bàn	6	Bộ				54,000,000	27,000,000
511	Quạt asia	1	Cái				430,000	301,000
512	switch 16 port	1	cái				860,000	602,000
513	Thiết bị đo clo CL200	2	cái				7,200,000	5,040,000
514	Thiết bị đo nhiệt độ Hanna	1	cái				10,500,000	7,350,000
515	Thiết bị đo PH cầm tay	1	cái				10,500,000	7,350,000
516	Thiết bị đo PH Martini	1	cái				10,500,000	7,350,000
517	Thiết bị đo PH-tecto 205	1	cái				10,500,000	7,350,000
518	Tổ gỗ đựng hồ sơ	3	cái				3,600,000	2,520,000
520	Tủ cây vi sinh CODE	1	cái				44,000,000	30,800,000

				giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
521	Tủ đông Sanaky	1	cái				3,400,000	2,380,000
522	Tủ lạnh lớn Sanyo KTTL01	1	cái				5,600,000	3,920,000
523	Tủ mát nhỏ Aucma KTTL03	1	cái				20,500,000	14,350,000
524	Tủ sắt hồ sơ	1	cái				1,200,000	840,000
525	Tủ sấy KTTS01	1	cái				31,000,000	21,700,000
526	Tủ treo tường Inox	1	cái				250,000	175,000
527	Bàn Inox lớn	1	cái				550,000	385,000
528	Bàn Inox nhỏ	2	cái				900,000	630,000
529	Bàn làm việc	1	cái				350,000	245,000
530	Bảng viết	1	cái				120,000	84,000
531	Bếp gas đôi sakura	1	cái				750,000	525,000
532	Bình gas 12kg	1	cái				350,000	245,000
533	Cân điện tử nhỏ 6kg	1	cái				650,000	455,000
534	Ghế nhựa trung	1	cái				15,000	10,500
535	Ghế xoay	1	cái				350,000	245,000
536	Lò chiên wellborn	1	bộ				1,600,000	1,120,000
537	Lò nướng convection	1	cái				1,600,000	1,120,000
538	Máy cutter nhỏ	1	cái				1,700,000	1,190,000
540	Máy lạnh LG	1	cái				12,000,000	8,400,000
541	Sóng nhựa HS009	4	cái				280,000	196,000
542	Tủ đông Sanaky	1	cái				3,400,000	2,380,000
543	Tủ kính nhôm	1	cái				1,600,000	1,120,000
544	Tủ lạnh lớn Electrolux	1	cái				5,600,000	3,920,000
545	Bàn làm việc	1	cái				350,000	245,000
546	Bảng viết	1	cái				120,000	84,000
547	Bao tay sắt	7	cái				315,000	220,500
548	Điện thoại bàn	1	cái				55,000	38,500
549	Ghế inox	1	cái				190,000	133,000
550	Ghế xoay	3	cái				1,050,000	735,000
551	Loa vi tính	1	bộ				85,000	59,500
552	Tủ sắt đựng hồ sơ	1	cái				1,200,000	840,000
553	Bàn inox lớn	1	cái				450,000	315,000
554	Bình chữa cháy	1	cái				250,000	175,000
555	Palet nhựa	3	cái				390,000	273,000
556	Sóng nhựa HS009	1	cái				70,000	49,000
557	Thùng Inox 70*70 vuông	1	cái				1,200,000	840,000

Stt	Tên tài sản	SL	ĐVT				Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
558	Bồn trung lông cắt	1	cái				350,000	245,000
559	Máy đánh lông	1	cái				11,800,000	8,260,000
560	Quạt công nghiệp	3	cái				3,600,000	2,520,000
561	Camera giám sát	1	cái				250,000	175,000
562	Máy bơm nước Vykyo	1	cái				3,500,000	2,450,000
563	Bàn inox lớn	10	cái				5,500,000	3,850,000
564	Bàn inox nhỏ	2	cái				900,000	630,000
566	Máy hút chân không Tân Thanh	3	cái				28,800,000	20,160,000
567	Máy pha lọc gà	4	cái				50,000,000	35,000,000
568	Palet nhựa	7	cái				910,000	637,000
569	Thanh treo lạp xưởng	12	cái				180,000	126,000
570	Xô nhựa 20l	1	cái				60,000	42,000
571	Kệ kho	81	cái				12,150,000	8,505,000
572	Xe đẩy đựng sản phẩm	3	cái				540,000	378,000
573	Xa đẩy 700x1000	1	cái				180,000	126,000
574	Xe treo heo pha lọc	1	bộ				250,000	175,000
575	Quạt công nghiệp	4	cái				4,800,000	3,360,000
576	Bàn inox dài	1	cái				550,000	385,000
577	Bình chữa cháy	2	cái				500,000	350,000
578	Cân điện tử 12kg	1	cái				300,000	210,000
579	Kệ inox 5 tầng	1	cái				1,500,000	1,050,000
580	Kệ sắt 4 tầng	2	cái				2,000,000	1,400,000
582	Máy hàn miệng bao	2	cái				10,400,000	7,280,000
583	Bàn inox nhỏ	1	cái				450,000	315,000
584	Bồn rửa tay tự động	2	cái				1,500,000	1,050,000
585	Ghế inox dài	1	cái				250,000	175,000
586	Giá treo đồ bảo hộ	2	cái				90,000	63,000
587	Giá treo ủng	1	cái				45,000	31,500
588	Máy giặt samsung 8.5kg	1	cái				11,000,000	7,700,000
589	Máy sấy tay	1	cái				650,000	455,000
590	Quạt công nghiệp	1	cái				1,200,000	840,000
591	Tủ sắt 4 ngăn	2	cái				2,400,000	1,680,000
592	Bộ gió đá	1	bộ				350,000	245,000
593	Dao xẻ thân heo	1	cái				90,000	63,000
594	Đồng hồ Ampe kiểm DE 3103	1	cái				250,000	175,000
595	Đồng hồ nước UNIK PN80 (XH + XG)	2	cái				800,000	560,000

				Giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
596	Đồng hồ Sanwa	1	cái				250,000	175,000
597	Ghế xanh	3	cái				1,200,000	600,000
598	Ghế xoay	2	cái				700,000	490,000
599	Kệ kho	1	cái				120,000	84,000
600	Kệ sắt 4 tầng	1	cái				1,000,000	700,000
601	khuôn ba rọi dài		cái				0	0
602	khuôn ba rọi vuông	4	cái				200,000	140,000
603	Loa soudmax	1	bộ				280,000	196,000
604	Máy bơm hỏa tiễn Pentax 4s 14-12	5	cái				12,500,000	8,750,000
605	Máy bơm ly tâm Ebara MD50 - 160/5.5	2	cái				5,000,000	3,500,000
606	Máy cắt bàn	1	cái				3,700,000	2,590,000
608	Máy hàn	2	cái				13,000,000	9,100,000
609	Máy in Hp 2014	1	cái				2,800,000	1,400,000
610	Máy khoan	1	cái				750,000	525,000
611	Máy khoan bàn	1	cái				1,400,000	980,000
613	Máy vi tính để bàn	1	bộ				9,000,000	4,500,000
614	Sạc bình Sanshun	1	cái				1,600,000	1,120,000
615	Thùng inox tròn	1	cái				1,200,000	840,000
616	Tủ hồ sơ gỗ	1	cái				1,600,000	1,120,000
617	Tủ hồ sơ sắt	3	cái				3,600,000	2,520,000
618	Thang sắt	1	cái				180,000	126,000
619	Xe đẩy 700x1000	1	cái				180,000	126,000
620	Xe đẩy siêu thị	1	cái				120,000	84,000
621	Xe đẩy 40x60	3	cái				360,000	252,000
622	Xe đẩy 700x1000	1	cái				180,000	126,000
623	Bồn trung rô inox lớn	1	cái				750,000	525,000
624	Kệ 7 tầng	1	cái				1,500,000	1,050,000
625	Palét nhựa	56	cái				7,280,000	5,096,000
626	Bàn làm việc	2	cái				700,000	490,000
627	Bảng tin	1	cái				50,000	35,000
628	Bảng tin	1	cái				50,000	35,000
629	Cân điện tử 100kg (cân tem)	1	cái				650,000	455,000
630	Cân điện tử 150kg	1	cái				750,000	525,000
631	Ghế inox dài	1	cái				250,000	175,000
632	Ghế inox tròn	1	cái				190,000	133,000
633	Ghế xanh	1	cái				400,000	200,000

Stt	Tên tài sản	SL	ĐVT				Giá trị đánh giá lại	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
634	Ghế xoay	1	cái				350,000	245,000
635	Giá theo đồ	1	cái				15,000	10,500
636	Kệ sắt kho	15	cái				1,800,000	1,260,000
637	Máy in HP1160	1	cái				1,200,000	600,000
638	Máy vi tính	1	bộ				9,000,000	4,500,000
639	Palet nhựa	8	cái				1,040,000	728,000
640	Quạt đứng	1	cái				430,000	301,000
641	Sóng nhựa HS009	357	cái				24,990,000	17,493,000
642	Thùng nhựa	14	cái				840,000	588,000
643	Tủ gỗ đựng hồ sơ	1	cái				1,600,000	1,120,000
644	Tủ sắt đựng hồ sơ	1	cái				1,200,000	840,000
645	Xe đẩy 40x60	34	cái				4,080,000	2,856,000
646	Xe đẩy 700x1000	2	cái				360,000	252,000
647	Cân 100 (shinshu)	1	cái				650,000	455,000
648	Palet nhựa	8	cái				1,040,000	728,000
649	Ghế inox	1	cái				190,000	133,000
650	Kệ kho	2	cái				240,000	168,000
651	Sóng nhựa HS009	51	cái				3,570,000	2,499,000
652	Xe đẩy 40*60	13	cái				1,560,000	1,092,000
	Tổng cộng						1,587,699,000	1,032,789,300

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Tại ngày 31/12/2016

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ TIỀN	DỰ PHÒNG ĐÃ LẬP
I	PHẢI THU NGẮN HẠN		2,884,026,663	177,382,725
1	BCCT	Công ty TNHH Dịch Vụ EB	599,499	
2	BCH	Công ty TNHH Dịch Vụ EB	469,150	
3	BCHP	Công ty TNHH Dịch Vụ EB	1,168,750	
4	BCNT	Công ty TNHH dịch vụ EB	957,000	
5	BCTL	Công ty TNHH Dịch Vụ EB	-	
6	EB	Công ty TNHH Dịch Vụ EB	65,420,752	
7	BCTD	Công ty TNHH Dịch Vụ EB	635,250	
8	COOPNBA	Công ty TNHH MTV Coopmart Ngã Bảy Hậu Giang	3,632,114	
9	COOPBD	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Bình Dương	2,073,179	
10	COOPBH	Công ty TNHH TMDV Siêu Thị Co.opMart Biên Hòa	2,789,377	
11	COOPBLI	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn - Bạc Liêu 2	10,155,902	
12	COOPBLU	Chi nhánh Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại Tp.Hồ Chí Minh - Co.opmart Bến Lức	4,092,519	
13	COOPBMT	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn - Buôn Ma Thuột	5,578,741	
14	COOPBR	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn - Bà Rịa	3,812,485	
15	COOPBT	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bình Tân	2,557,825	
16	COOPBT1	Công ty TNHH MTV Co.opmart Bình Triệu	3,123,239	
17	COOPBD2	CN Liên Hiệp HTX TM TP.HCM-Co.opmart Bình Dương 2	3,274,032	
18	COOPBTR	Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - Bến Tre	9,746,659	
19	COOPCC	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Củ Chi	9,719,740	
20	COOPCG	Công ty TNHH MTV Co.opmart Cần Giờ	1,527,151	
21	COOPCM	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn - Cà Mau	5,142,567	
22	COOPCQ	Công ty TNHH Một Thành Viên Sài Gòn Co.op Cống Quỳnh	7,700,384	

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ TIỀN	DỰ PHÒNG ĐÃ LẬP
23	COOPCR	Công ty TNHH TM Và DV Sài Gòn-Cam Ranh	743,113	
24	COOPCT	Công ty TNHH MTV Co.opmart Cần Thơ	13,174,829	
25	COOPDN	Công ty TNHH TMDV Siêu thị Co.opmart Đà Nẵng	2,557,825	
26	COOPDTH	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tiên Hoàng	6,704,178	
27	COOPDX	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn - Bình Phước	2,557,824	
28	COOPFHP	Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Saigon Co.op	818,497	
29	COOPFCC	Công ty TNHH Một Thành Viên Thực Phẩm Saigon Co.op	1,125,433	
30	COOPHB	Công ty TNHH MTV Co.opmart Hòa Bình	3,580,958	
31	COOPHG	Công ty TNHH Sài Gòn co.op Hậu Giang	4,350,987	
32	COOPHM	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hóc Môn	4,297,146	
33	COOPHT1	Liên hiệp HTX Thương Mại Tp.HCM	5,371,421	
34	COOPKG	Công ty TNHH TM Sài Gòn - Kiên Giang	3,580,964	
35	COOPLA	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Tân An	5,627,233	
36	COOPLT1	Công ty TNHH Saigon Co-op FAIRPRICE	2,557,817	
37	COOPLTK	Hợp Tác Xã TMDV Toàn Tâm	8,955,065	
38	COOPLX	Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - An Giang	3,069,329	
39	COOPMT	Công ty TNHH TMDV Tiền Giang-Sài Gòn	9,208,179	
40	COOPNAT	Công ty TNHH TMDV Trung Mỹ Tây	6,626,099	
41	COOPNBI	Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại Tp.Hồ Chí Minh	2,046,249	
42	COOPNDC	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đình Chiểu	2,189,483	
43	COOPNK	Công ty TNHH Một Thành viên Sài Gòn Co.op Phú Nhuận	3,096,294	
44	COOPNL	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Nhiều Lọc	4,389,209	
45	COOPPK	Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn -Gia Lai	1,534,693	
46	COOPPL	Công ty TNHH Một Thành Viên Sài Gòn Co.op Phú Lâm	5,013,340	
47	COOPPMH	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Nam Sài gòn	4,835,626	
48	COOPPT1	Công ty TNHH TMDV Sài gòn - Phan Thiết	21,251,589	
49	COOPPTH	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đầm Sen	1,841,621	
50	COOPQNH	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bình Định	2,148,569	

				LẠY
51	COOPRM	Công ty TNHH Một Thành Viên Sài Gòn Co.op Rạch Miễu	2,762,435	
52	COOPSTR	Công ty TNHH TM Sài Gòn - Sóc Trăng	14,404,593	
53	COOPTB1	Công Ty TNHH MTV CO.OPMART Trảng Bàng	5,961,075	
54	COOPTH	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn - Phú Yên	3,274,014	
55	COOPTH2	Công ty TNHH TM Và DV Sài Gòn - Phan Rang	4,297,141	
56	COOPTL	Công ty TNHH Một Thành Viên Sài Gòn Co.op Thắng Lợi	5,244,885	
57	COOPTLV	Công ty TNHH TM DV Bình Đông	2,789,377	
58	COOPTN	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn - Tây Ninh	13,866,074	
59	COOPVL	Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - Vĩnh Long	6,036,472	
60	COOPVLB	Liên Hiệp HTX Thương Mại Thành phố Hồ Chí Minh	1,330,065	
61	COOPVT	Công ty TNHH TM Sài Gòn - Hậu Giang	5,374,125	
62	COOPVTH	Liên Hiệp HTX TM TP.HCM	1,023,110	
63	COOPLG	Chi nhánh Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP.Hồ Chí Minh - Co.opmart La Gi	4,801,186	
64	COOPVTA	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Vũng Tàu	2,557,798	
65	COOPCLA	CN Liên Hiệp HTX TM TP.HCM - Co.opMart Cao Lãnh	5,756,438	
66	COOPCOSA	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đồng Thịnh	1,534,694	
67	COOPXLH	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Xa Lộ Hà Nội	8,443,505	
68	COOPFVTI	Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Saigon Co.op	1,033,891	
69	COOPGC	CN Liên Hiệp HTX TM TP.HCM - Co.opmart Gò Công	5,320,287	
70	COOPSD	CN Liên Hiệp HTX TM TP.HCM - Co.opmart Sa Đéc	1,739,312	
71	COOPTNO	CN Liên Hiệp HTX TM-TP.Hồ Chí Minh - Co-op Mart Thốt Nốt	1,268,667	
72	LH	Liên Hiệp Hợp tác xã Thương Mại Thành Phố	22,517,206	
73	COOPL	Công ty TNHH Trung tâm thương mại LOTTE Việt Nam	36,619,467	
74	COOPLHN	Lotte Mart Đồng Đa	882,750	
75	COOPLPT	Công ty TNHH Trung tâm thương mại LOTTE Việt Nam	-	
76	MT	CN Cty TNHH MetroCash&Carry VN tại Biên Hòa	-	
77	MTLX	CN Cty TNHH Metro Cash & Carry tỉnh An Giang	-	
78	MTQN	CN Cty TNHH MetroCash&CarryVN tại Bình Định	-	

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ TIỀN	DỰ PHÒNG ĐÃ LẬP
79	CITICN	Cty TNHH TMDV Đông Hưng	-	
80	CT001	Công ty cổ phần bán lẻ CT	-	
81	FS	Công Ty TNHH Cửa Hàng Tiện Lợi Gia Đình VN	-	
82	CT002	Công ty TNHH INTERNATIONAL SIMPLY MART	-	
83	L059	CN CTY Cổ Phần Văn Hóa Văn Lang	-	
84	DD	Công ty TNHH MTV TMDV Đen Đỏ	99,337,700	
85	S017	Công Ty TNHH SHINSHU NT	2,022,636,414	
86	TLIEN	Công ty TNHH TM&DV Xây Lắp Cơ điện Lạnh Trung Liên	8,012,400	
87	TCTY CNTD	DOFICO	140,388,972	
88	ASP	DNTN An Sinh Phúc	70,864,498	70,864,498
89	DQT	Công ty TNHH TM-DV Đồng Quyết Thắng	4,999,981	4,999,981
90	K009	Cty TNHH TM Gia Khang	6,271,810	6,271,810
91	K010	Trần Thọ Khánh	12,674,888	12,674,888
92	LKP	Lê Kim Phương	6,020,103	6,020,103
93	LQT	Lê Quốc Tuấn	38,209,500	38,209,500
94	P017	Cty TNHH Điện tử Philips VN	12,378,163	12,378,163
95	PC	Công ty TNHH Phố Chợ	25,963,782	25,963,782
96	T030	Trần Kim Thanh	-	
II	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		227,270,500	-
97	THOV	Cty TNHH Một Thành Viên Thọ Vực	227,270,500	
III	PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		90,687,995	87,377,727
98	ATS1	Cửa hàng Thực phẩm An toàn số 01	62,025,828	62,025,828
99	M007	Lê Quý Minh	4,970,000	4,970,000
100	T076	Phan Thị Tiên	20,381,899	20,381,899
101		Khoản cầm cố, ký quỹ	3,310,268	
IV	TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ		632,538,920	
TỔNG			3,569,763,626	

DANH SÁCH LAO ĐỘNG ĐẾN 31/12/2016

STT	HỌ VÀ TÊN	Chức danh	Ghi chú
	TỔNG SỐ	86	
I	PHÒNG TỔ CHỨC	17	
1	Võ Thành Tàu	Trưởng phòng	
2	Hồ Nguyên Ngọc	Phó phòng	
3	Trần Thị Ngọc Liên	Trợ lý GD	
4	Võ Thị Hồng Diễm	Nhân viên	
5	Đỗ Kim Chính	Nhân viên IT	
6	Đinh Thị Huệ	Văn thư	
7	Bùi Thiện Đúng	Lái xe	
8	Tổng Đức Hòa Bình	Lái xe	
9	Trần Văn Dũng	NV Cây xanh	
10	Nguyễn Thị Thanh Lan	NV nhà ăn	
11	Lâm Thị Thu Cúc	NV nhà ăn	
12	Nguyễn Đức Thuần	Bảo vệ	
13	Nguyễn Thanh Minh	Bảo vệ	
14	Nguyễn Khánh Nam	Bảo vệ	
15	Nguyễn Hương	Bảo vệ	
16	Trần Văn Hòa	Bảo vệ	
17	Quách Văn Mít	Bảo vệ	
II	PHÒNG KẾ TOÁN	6	
1	Bùi Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng	
2	Hồng Ánh Nguyệt	NV Kế toán	
3	Nguyễn Hồ Thanh Phương	NV Kế toán	
4	Trần Thị Thiện	NV Kế toán	
5	Đặng Thị Ngọc Phương	NV Kế toán	
6	Bùi Thị Thu Hằng	NV Kế toán	
IV	PHÒNG CÔNG NGHỆ VÀ KSCLSP	5	
1	Nguyễn Ngọc Sương	Q.Trưởng phòng	
2	Lương Thị Minh Tiến	Nhân viên	
3	Đoàn Công Quyết	Nhân viên	
4	Trần Thị Nhung	Nhân viên	
5	Trịnh Trung Hiếu	Nhân viên	
V	PHÒNG KINH DOANH	21	
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó phòng	
2	Phạm Xuân Hải	Nhân viên	
3	Hà Trọng Chương	Nhân viên	
4	Bùi Minh Tiến	Thủ kho	
5	Nguyễn Văn Tâm	Lái xe	
6	Đặng Dã	Phụ kho	
7	Phạm Thọ Như Ý	Nhân viên	
8	Nguyễn Đình Phúc	Phụ kho	

9	Lê Quang Nhật	Lái xe	
10	Nguyễn Thị Xoa	Phụ trách CH	
11	Lưu Thị Mỹ Nhung	Nhân viên	
12	Trần Nguyễn Quốc Thái	Nhân viên	
13	Nguyễn Thị Mừng	Bán hàng	
14	Trần Văn Tích	Bảo vệ	
15	Sênh Sĩ Kiu	Bán hàng	
16	Lê Thị Thanh Loan	Tổ trưởng	
17	Nguyễn Thị Tường Vân	Bán hàng	
18	Nguyễn Thị Phương	Bán hàng	
19	Lý Thị Thương	Bán hàng	
20	Trần Thị Lệ Xuân	Bán hàng	
21	Vũ Thị Thùy Vân	Bán hàng	
	PHÒNG CƠ ĐIỆN - MÔI TRƯỜNG	4	
1	Lê Chí Trung	Phó phòng	
2	Phạm Thị Kim Huế	Nhân viên	
3	Lưu Hoài Nam	Nhân viên	
4	Nguyễn Quang Minh	Nhân viên	
	XƯỞNG CHẾ BIẾN	33	
1	Nguyễn Thị Hồng Loan	Nhân viên	
2	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nhân viên	
3	Lê Thị Lưu	Nhân viên	
4	Đoàn Như Thủy	Tổ trưởng	
5	Nguyễn Khánh Minh	Công nhân	
6	Văn Tấn Dũng	Công nhân	
7	Vũ Phúc Lâm	Công nhân	
8	Nguyễn Thái Sơn	Tổ trưởng	
9	Nguyễn Thị Thanh Hương	Công nhân	
10	Đinh Thị Hằng	Công nhân	
11	Hoàng Tiến Trung	Công nhân	
12	Lưu Văn Quang	Công nhân	
13	Nguyễn Viết Toàn	Công nhân	
14	Nguyễn Quang Huy	Công nhân	
15	Phạm Xuân Quang	Công nhân	
16	Nguyễn Thành Lập	Công nhân	
17	Nguyễn Duy Sơn	Công nhân	
18	Nguyễn Thị Kim Phụng	Công nhân	
19	Nguyễn Thế Hiến	Công nhân	
20	Lâm Tam Phú	Công nhân	
21	Nguyễn Văn Hoàng	Công nhân	
22	Lê Hòa Châu	Công nhân	
23	Nguyễn Hùng	Công nhân	
24	Nguyễn Xuân Thắng	Công nhân	
25	Vũ Thị Lan Anh	Công nhân	
26	Vũ Thị Hồng Trâm	Công nhân	
27	Đoàn Ngọc Nam	Công nhân	

28	Nguyễn Tấn Phú	Công nhân	
29	Văn Tấn Phước	Công nhân	
30	Nguyễn Thị Oanh	Công nhân	
31	Nguyễn Thị Kim Chung	Công nhân	
32	Nguyễn Hồng Thanh	Công nhân	
33	Nguyễn Minh Huy	Công nhân	

DANH SÁCH LAO ĐỘNG NGHỈ VIỆC

STT	HỌ VÀ TÊN	Chức danh	Ghi chú
I	PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH		
1	Hồ Nguyên Ngọc	Phó phòng	
2	Trần Thị Ngọc Liên	Trợ lý GD	
3	Đỗ Kim Chính	Nhân viên IT	
4	Đinh Thị Huệ	Văn thư	
5	Trần Văn Dũng	NV Cây xanh	
6	Nguyễn Thị Thanh Lan	NV nhà ăn	
7	Nguyễn Thị Xuân	NV nhà ăn	
8	Lâm Thị Thu Cúc	NV nhà ăn	
9	Nguyễn Đức Thuận	Bảo vệ	
10	Nguyễn Thanh Minh	Bảo vệ	
11	Nguyễn Khánh Nam	Bảo vệ	
12	Nguyễn Hương	Bảo vệ	
13	Trần Văn Hòa	Bảo vệ	
14	Quách Văn Mít	Bảo vệ	
II	PHÒNG KẾ TOÁN		
15	Hồng Ánh Nguyệt	NV Kế toán	
16	Nguyễn Hồ Thanh Phương	NV Kế toán	
17	Đặng Thị Ngọc Phương	NV Kế toán	
III	PHÒNG KẾ HOẠCH KINH DOANH		
18	Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó phòng	
19	Hà Trọng Chương	Nhân viên	
20	Nguyễn Văn Tâm	Lái xe	
21	Đặng Dã	Phụ kho	
22	Phạm Thọ Như Ý	Nhân viên	

STT	HỌ VÀ TÊN	Chức danh	Ghi chú
23	Nguyễn Đình Phúc	Phụ kho	
24	Lê Quang Nhật	Lái xe	
25	Nguyễn Thị Xoa	Phụ trách CH	
26	Lưu Thị Mỹ Nhung	Nhân viên	
27	Trần Nguyễn Quốc Thái	Nhân viên	
28	Nguyễn Thị Mừng	Bán hàng	
29	Trần Văn Tích	Bảo vệ	
30	Sênh Sí Kiu	Bán hàng	
31	Lê Thị Thanh Loan	Tổ trưởng	
32	Nguyễn Thị Tường Vân	Bán hàng	
33	Nguyễn Thị Phương	Bán hàng	
34	Lý Thị Thương	Bán hàng	
35	Trần Thị Lệ Xuân	Bán hàng	
36	Vũ Thị Thùy Vân	Bán hàng	
IV	XƯỞNG CHẾ BIẾN		
37	Lê Thị Lưu	Nhân viên	
38	Nguyễn Tấn Phú	Công nhân	
39	Phạm Xuân Quang	Công nhân	
40	Nguyễn Thị Thanh Hương	Công nhân	
41	Nguyễn Hùng	Công nhân	
42	Nguyễn Thị Kim Phượng	Công nhân	
43	Lưu Văn Quang	Công nhân	
44	Nguyễn Viết Toàn	Công nhân	

DANH SÁCH LAO ĐỘNG TIẾP TỤC LÀM VIỆC

STT	HỌ VÀ TÊN	Chức danh	Ghi chú
I/	PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH		
1	Võ Thành Tàu	Trưởng phòng	
2	Võ Thị Hồng Diễm	Nhân viên	
3	Bùi Thiện Đung	Lái xe	
4	Nguyễn Thị Xuân	Nhà ăn	
II/	PHÒNG KẾ TOÁN		
5	Bùi Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng	
6	Trần Thị Thiện	NV Kế toán	
7	Bùi Thị Thu Hằng	NV Kế toán	
III/	PHÒNG CÔNG NGHỆ		
8	Nguyễn Ngọc Sương	Q.Trưởng phòng	
9	Lương Thị Minh Tiến	Nhân viên	
10	Đoàn Công Quyết	Nhân viên	
11	Trần Thị Nhung	Nhân viên	
12	Trịnh Trung Hiếu	Nhân viên	
IV/	PHÒNG KẾ HOẠCH KINH DOANH		
13	Phạm Xuân Hải	Nhân viên	
14	Bùi Minh Tiến	Thủ kho	
V/	PHÒNG KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN VÀ MÔI TRƯỜNG		
15	Phạm Thị Kim Huế	Nhân viên	
16	Lưu Hoài Nam	Nhân viên	
17	Nguyễn Quang Minh	Nhân viên	

STT	HỌ VÀ TÊN	Chức danh	Ghi chú
VI/	XUỐNG CHẾ BIẾN		
18	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nhân viên	
19	Đoàn Như Thủy	Nhân viên	
20	Nguyễn Khánh Minh	Tổ trưởng	
21	Văn Tấn Dũng	Công nhân	
22	Nguyễn Thái Sơn	Công nhân	
23	Nguyễn Quang Huy	Công nhân	
24	Nguyễn Duy Sơn	Tổ trưởng	
25	Nguyễn Văn Hoàng	Công nhân	
26	Vũ Phúc Lâm	Công nhân	
27	Hoàng Tiến Trung	Công nhân	
28	Đinh Thị Hằng	Công nhân	
29	Vũ Thị Lan Anh	Công nhân	
30	Nguyễn Xuân Thắng	Công nhân	
31	Lâm Tam Phú	Công nhân	
32	Vũ Thị Hồng Trâm	Công nhân	
33	Nguyễn Thành Lập	Công nhân	
34	Nguyễn Thị Oanh	Công nhân	
35	Nguyễn Kim Chung	Công nhân	
36	Nguyễn Hồng Thanh	Công nhân	
37	Văn Tấn Phước	Công nhân	